



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 175

Ngày 01 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

17-03-2026 -	Văn bản hợp nhất số 46/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp	2
17-03-2026 -	Văn bản hợp nhất số 47/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	58

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH
VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 119/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp¹.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về vị trí, nhiệm vụ, nguyên tắc, tổ chức, hoạt động, nguồn lực, chế độ, chính sách; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghiệp quốc phòng, an ninh* là bộ phận quan trọng, ngành đặc thù của công nghiệp quốc gia, thành phần cơ bản của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh; có nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm, dịch vụ khác phục vụ quốc

¹ Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15.”.

phòng, an ninh; góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế - xã hội.

2. *Động viên công nghiệp* là một nhiệm vụ của động viên quốc phòng, huy động một phần hoặc toàn bộ năng lực của doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang thuộc mọi thành phần kinh tế để sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật cho Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ; nghiên cứu, sản xuất vật tư kỹ thuật phục vụ quốc phòng. Động viên công nghiệp được chuẩn bị và thực hiện từ thời bình, thực hành động viên khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh.

3. *Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt* là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập hoặc phê duyệt chủ trương thành lập hoặc Bộ Quốc phòng được giao quản lý, làm nòng cốt trong xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng và động viên công nghiệp.

4. *Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt* là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập hoặc phê duyệt chủ trương thành lập hoặc Bộ Công an được giao quản lý, làm nòng cốt trong xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh.

5. *Cơ sở huy động* là doanh nghiệp, tổ chức ngoài lực lượng vũ trang hoặc doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, đủ điều kiện theo quy định của Luật này được huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh.

6. *Cơ sở công nghiệp động viên* là doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang đủ điều kiện động viên công nghiệp, được đăng ký, quản lý và hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp theo quy định của Luật này để thực hiện động viên công nghiệp.

7. *Vũ khí trang bị kỹ thuật* bao gồm các loại vũ khí, tổ hợp vũ khí, đạn dược, phương tiện, khí tài, trang bị kỹ thuật hỗ trợ, phần mềm và sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, tác chiến không gian mạng để phục vụ lực lượng vũ trang nhân dân, cơ yếu và các lực lượng thực thi pháp luật khác.

8. *Vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược* là vũ khí trang bị kỹ thuật có công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại, có tính tích hợp hệ thống, uy lực mạnh đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc.

9. *Vật tư kỹ thuật* bao gồm các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, chi tiết, cụm chi tiết, bán thành phẩm, thiết bị, phụ tùng, phương tiện dùng cho hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ.

10. *Phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ* bao gồm các loại máy móc, thiết bị, hệ thống thiết bị kỹ thuật, công cụ hỗ trợ, phần mềm, sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, an ninh mạng và các phương tiện khác để phục vụ nghiệp vụ công tác công an và các lực lượng thực thi pháp luật khác.

11. *Phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt* là phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ có tính năng hiện đại, công nghệ cao, có tính phòng ngừa, răn đe, đấu tranh trấn áp, tạo sự đột phá trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, thuộc Danh mục tài sản đặc biệt trong Công an nhân dân.

12. *Công nghệ lưỡng dụng* là công nghệ phục vụ cho cả mục đích quốc phòng, an ninh và dân sinh.

13. *Dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh* là các dịch vụ về tư vấn, phi tư vấn, thương mại, đầu tư, công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh do cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh và các tổ chức khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật.

14. *Sản xuất quốc phòng, an ninh* là quá trình tạo ra các sản phẩm để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh. Sản xuất quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Sản xuất quốc phòng là quá trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, tác chiến không gian mạng; sản xuất vật tư kỹ thuật và sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Sản xuất an ninh là quá trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá, tăng hạn sử dụng phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu trong công tác công an; sản xuất sản phẩm an ninh mạng; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí theo quy định của pháp luật; sản xuất vật tư kỹ thuật và sản phẩm khác phục vụ an ninh.

15. *Sản phẩm quốc phòng, an ninh* là sản phẩm được tạo ra từ hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh, bao gồm sản phẩm quốc phòng và sản phẩm an ninh.

16. *Sản phẩm động viên công nghiệp* bao gồm vũ khí trang bị kỹ thuật được sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng và vật tư kỹ thuật được sản xuất trong thời bình, khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh do cơ sở công nghiệp động viên thực hiện.

17. *Dây chuyền động viên công nghiệp* là hệ thống trang thiết bị công nghệ, phương tiện, nhân lực được bố trí, vận hành đồng bộ để sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, sản xuất vật tư kỹ thuật để thực hiện động viên công nghiệp.

18. *Chỉ tiêu động viên công nghiệp* là số lượng sản phẩm động viên công nghiệp thực hiện theo quyết định giao nhiệm vụ động viên công nghiệp.

19. *Chuẩn bị động viên công nghiệp* là thực hiện các hoạt động và biện pháp để sẵn sàng thực hành động viên công nghiệp; sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo chỉ tiêu được giao.

20. *Thực hành động viên công nghiệp* là thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh.

21. *Công nghệ nền* là công nghệ làm cơ sở cho các công nghệ khác ứng dụng trong quá trình sản xuất quốc phòng, an ninh.

22. *Công nghệ lõi* là công nghệ cốt lõi, có tính quyết định đối với việc hình thành và bảo đảm chất lượng sản phẩm quốc phòng, an ninh.

23. *Tổng công trình sư* là người đứng đầu, chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

Điều 3. Áp dụng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và pháp luật có liên quan

1. Hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp với luật khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đối với các nội dung sau đây:

a) Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc chuyển nguồn ngân sách mua sắm, sản xuất sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt;

b) Giao nhiệm vụ, đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh; hình thức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu sản xuất cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh; Hội đồng thẩm định đối với dự án nhóm A; hình thức lựa chọn nhà đầu tư, lựa chọn nhà thầu đối với chương trình, dự án đầu tư, mua sắm vật tư sản xuất phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh có nội dung được xác định bí mật nhà nước độ Tối mật trở lên; đàm phán, ký kết hợp đồng tiếp nhận chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài;

c) Thẩm quyền phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; dự toán kinh phí dự phòng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt;

d) Giá vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ khi áp dụng phương pháp định giá chung có nội dung đặc thù; thực hiện chỉ định nhà cung cấp và áp dụng hình thức đàm phán giá đối với việc mua sắm sản phẩm mẫu, vật tư, bán thành phẩm đặc chủng phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh;

đ) Miễn trách nhiệm dân sự khi thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư;

e) Chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

3. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp khác với quy định của Luật này thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Vị trí, nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp

1. Công nghiệp quốc phòng là thành phần của công nghiệp quốc phòng, an ninh, có nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện sản xuất quốc phòng;
- b) Bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang nhân dân, cơ yếu và các lực lượng thực thi pháp luật khác;
- c) Cát trữ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp;
- d) Đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng;
- đ) Hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng;
- e) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- g) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Công nghiệp an ninh là thành phần của công nghiệp quốc phòng, an ninh, có nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện sản xuất an ninh;
- b) Bảo đảm phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng Công an nhân dân, cơ yếu và các lực lượng thực thi pháp luật khác;
- c) Cát trữ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp an ninh;
- d) Đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp an ninh;
- đ) Hợp tác quốc tế về công nghiệp an ninh;
- e) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- g) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Động viên công nghiệp là một nhiệm vụ của động viên quốc phòng, bao gồm các hoạt động sau đây:

- a) Khảo sát, lựa chọn, đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp;

b) Đánh giá khả năng bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt và bảo đảm từ các nguồn khác để xác định nhu cầu động viên công nghiệp;

c) Xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp;

d) Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp; giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;

đ) Hoàn chỉnh, quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp;

e) Sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;

g) Diễn tập động viên công nghiệp;

h) Thực hành động viên công nghiệp.

Điều 5. Nguyên tắc xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

1. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

2. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại, chủ động hội nhập quốc tế, trong đó nội lực là yếu tố quyết định.

4. Phát huy sức mạnh tổng hợp trong xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân trong mọi tình huống.

5. Cơ cấu tổ chức bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hiệu quả, hoạt động đồng bộ, thống nhất, phù hợp với đặc thù lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6. Gắn kết chặt chẽ và phát huy tối đa năng lực của công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh; bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tránh trùng lặp trong đầu tư xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

7. Động viên công nghiệp được chuẩn bị và thực hiện từ thời bình; bảo đảm chủ động, kịp thời, đầy đủ, đáp ứng nhu cầu khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh. Động viên công nghiệp được tiến hành trên cơ sở năng lực của doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn đóng vai trò chủ đạo. Xây dựng mạng lưới cơ sở công nghiệp động viên rộng khắp, đa dạng về sản phẩm, gắn kết chặt chẽ với hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

1. Ưu tiên bảo đảm ngân sách, có chính sách, cơ chế đặc thù cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Xây dựng, phát triển cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt tinh, gọn, mạnh, hiệu quả, tiên tiến, hiện đại; gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, thiết kế, chế tạo với sản xuất, sửa chữa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh.

3. Ưu tiên nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh.

4. Huy động tối đa nguồn lực của công nghiệp quốc gia, xây dựng và phát triển công trình hạ tầng phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; thu hút, đào tạo, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

5. Xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, gắn kết chặt chẽ, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế để xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 7. Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh là tổ chức phối hợp liên ngành giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tổ chức chỉ đạo, điều hành về xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Ban chỉ đạo Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Làm lộ bí mật nhà nước về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp.

2. Huỷ hoại, cố ý làm hỏng, mua, bán, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp, khai thác, sử dụng trái phép trang thiết bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh, cơ sở công nghiệp động viên.

3. Mua, bán, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và sản phẩm động viên công nghiệp.

4. Chiếm đoạt, sử dụng, mua, bán và chuyển giao trái phép thông tin, tài liệu, sáng chế, quy trình và bí quyết công nghệ thuộc bí mật nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

5. Cản trở, trốn tránh trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

7. Phân biệt đối xử về giới trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương II

CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Mục 1

QUY HOẠCH CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, QUY HOẠCH CÔNG NGHIỆP AN NINH

Điều 9. Nguyên tắc lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

1.² Quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh là quy hoạch ngành; được lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Bảo đảm đồng bộ và có quy mô hợp lý, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh theo hướng lưỡng dụng, hiện đại, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh.

3. Khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng, nguồn lực trong nước và nước ngoài để xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

Điều 10. Căn cứ lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chiến lược về quốc phòng, an ninh; nhu cầu bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng thực thi pháp luật khác.

2. Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quy hoạch thời kỳ trước.

3. Khả năng cân đối nguồn lực đầu tư của Nhà nước và nguồn lực hợp pháp khác cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

Điều 11. Nội dung quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

1. Phân tích, đánh giá về yếu tố, điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

tế - xã hội của đất nước, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng của công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

2. Dự báo xu thế phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh trong thời kỳ quy hoạch.

3. Xác định yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh; cơ hội và thách thức đối với phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

4. Quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ.

5. Hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng, hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh.

6. Các chương trình, dự án trọng điểm.

7. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

8. Nội dung khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 12. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ lập quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh cho cơ quan chuyên môn quản lý về công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

2. Cơ quan lập quy hoạch thực hiện các nội dung sau đây:

a) Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Xây dựng quy hoạch và trình Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan về quy hoạch;

c) Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ thành lập;

d) Nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện quy hoạch báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Việc công bố quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc điều chỉnh quy hoạch công nghiệp quốc phòng, quy hoạch công nghiệp an ninh khi có sự thay đổi về căn cứ lập quy hoạch và được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Mục 2
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT
QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 13. Yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh

1. Bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa và khai thác, sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ.

2. Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh; kiểm tra, giám sát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, tiến độ, quy trình sản xuất từ giai đoạn lập kế hoạch sản xuất đến khi nghiệm thu và bàn giao sản phẩm.

3. Việc cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh thực hiện theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng và các hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật này và pháp luật về đấu thầu. Ưu tiên thực hiện hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng sản phẩm quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt theo kế hoạch sản xuất quốc phòng, kế hoạch sản xuất an ninh.

4. Kế hoạch sản xuất quốc phòng, kế hoạch sản xuất an ninh phù hợp với nhu cầu trang bị và bảo đảm duy trì năng lực sản xuất của dây chuyền sản xuất quốc phòng, an ninh.

5. Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh phải bảo đảm bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Nội dung quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh

1. Nội dung quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Xây dựng, phê duyệt danh mục sản phẩm quốc phòng, an ninh; kế hoạch sản xuất quốc phòng, kế hoạch sản xuất an ninh;

b) Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu;

c) Bảo đảm sản xuất;

d) Tổ chức sản xuất;

đ) Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm;

e) Báo cáo, kiểm tra.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xây dựng và triển khai kế hoạch sản xuất quốc phòng, kế hoạch sản xuất an ninh thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 15. Giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý

1. Giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá, tăng hạn sử dụng sản phẩm quốc phòng, an ninh phục vụ nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của lực lượng vũ trang;
- b) Sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh để thực hiện nhiệm vụ cấp bách;
- c) Sản phẩm quốc phòng, an ninh sản xuất đơn chiếc;
- d) Sản phẩm quốc phòng chỉ do một cơ sở công nghiệp quốc phòng sản xuất; sản phẩm an ninh chỉ do một cơ sở công nghiệp an ninh sản xuất;
- đ) Sản phẩm quốc phòng, an ninh chưa xây dựng được định mức kinh tế - kỹ thuật;
- e) Trường hợp khác để bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Việc giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý được quy định như sau:

- a) Cơ quan trực tiếp quản lý cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh được giao nhiệm vụ, ngân sách sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh;
- b) Cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh có chức năng, nhiệm vụ và đủ năng lực sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh.

3. Thẩm quyền giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh được quy định như sau:

- a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng và ngân sách cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng; Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm an ninh và ngân sách cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Công an;
- b) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng thuộc quyền có chức năng, nhiệm vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Công an giao nhiệm vụ cho cơ sở công nghiệp an ninh thuộc quyền có chức năng, nhiệm vụ sản xuất sản phẩm an ninh.

Điều 16. Đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý

1. Đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh được thực hiện thông

qua hợp đồng giữa cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp với cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh.

2. Đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Sản phẩm quốc phòng, an ninh đã có định mức kinh tế - kỹ thuật;
- b) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, chế thử, thử nghiệm, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá, tăng hạn sử dụng sản phẩm quốc phòng, an ninh;
- c) Sản phẩm quốc phòng, an ninh sản xuất loạt;
- d) Để đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong trường hợp cần thiết.

3. Việc đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý được quy định như sau:

- a) Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các lực lượng thực thi pháp luật khác được giao nhiệm vụ hoặc tổ chức, cá nhân có nhu cầu và đủ điều kiện quản lý, sử dụng sản phẩm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;
- b) Cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh nhận đặt hàng có chức năng, nhiệm vụ và đủ năng lực sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh phù hợp yêu cầu đặt hàng.

Điều 17. Đấu thầu sản xuất, cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu để sản xuất, cung cấp sản phẩm quốc phòng, an ninh thực hiện theo hình thức đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

2. Việc đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 18. Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp và ngân sách cho cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp cho cơ sở công nghiệp động viên.

3. Cơ sở công nghiệp động viên tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 29 của Luật này thực hiện theo hình thức chỉ định thầu. Việc chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp.

Điều 19. Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đối với cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu.

2. Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đối với cơ sở huy động được quy định như sau:

a) Giao nhiệm vụ được thực hiện đối với lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 29 của Luật này;

b) Đặt hàng được thực hiện đối với lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật này;

c) Chỉ định thầu được thực hiện đối với lĩnh vực quy định tại các khoản 1, 2, 5, 6 và 7 Điều 29 của Luật này. Việc chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng cho cơ sở huy động.

Mục 3

NGUỒN LỰC CHO CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 20. Nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn tài chính của doanh nghiệp gồm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3.³ Nguồn từ Quỹ công nghiệp quốc phòng, Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh và các quỹ hợp pháp khác chi cho công nghiệp quốc phòng, an ninh.

4. Nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 21. Quản lý nguồn lực tài chính cho công nghiệp quốc phòng, an ninh

1.⁴ Ưu tiên phân bổ nguồn lực trong kế hoạch tài chính 05 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho nhiệm vụ sản xuất quốc phòng, an ninh của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt trên cơ sở khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nhà nước bảo đảm cấp đủ vốn điều lệ ban đầu, đầu tư bổ sung và tăng vốn điều lệ từ nguồn ngân sách nhà nước cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

3. Trong trường hợp cấp bách, được sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để thực hiện nhiệm vụ đầu tư, sản xuất sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Lợi nhuận sau thuế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật, được sử dụng toàn bộ để thực hiện các nhiệm vụ sau đây theo quy định của Chính phủ:

a)⁵ Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt trích lập Quỹ công nghiệp quốc phòng; cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt trích lập Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh;

b) Hỗ trợ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất sản phẩm mới, công nghệ cao và bù đắp chi phí cho doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt không thành công;

c) Nộp ngân sách nhà nước phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập, chi cho các nhiệm vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản này để Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao nhiệm vụ, đặt hàng sản xuất hoặc mua sắm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

5. Ngân sách mua sắm, sản xuất sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt nếu chưa sử dụng hết thì được phép chuyển nguồn đến khi nghiệm thu, thanh lý hợp đồng hoặc kết thúc nhiệm vụ.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Quỹ công nghiệp quốc phòng, Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh⁶

1. Quỹ công nghiệp quốc phòng là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập ở trung ương, do Bộ Quốc phòng quản lý để đầu tư, hỗ trợ triển khai thực hiện các nhiệm vụ có tính mới, rủi ro cao, các chương trình, dự án, hoạt động, chấp nhận rủi ro, đầu tư mạo hiểm hoặc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật nhằm phát triển công nghiệp quốc phòng.

2. Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh là quỹ tài chính nhà nước ngoài

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

ngân sách, được thành lập ở trung ương, do Bộ Công an quản lý để đầu tư, hỗ trợ triển khai thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động, chấp nhận rủi ro, đầu tư mạo hiểm nhằm phát triển công nghiệp an ninh.

3. Quỹ công nghiệp quốc phòng, Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh được hình thành từ các nguồn tài chính sau đây:

- a) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;
- b) Nguồn vốn hợp pháp được cấp có thẩm quyền quyết định;
- c) Nguồn trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 của Luật này;
- d) Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước;
- đ) Đóng góp của các thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng vào Quỹ công nghiệp quốc phòng; đóng góp của các thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia vào Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh;
- e) Nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ công nghiệp quốc phòng:

- a) Không vì mục đích lợi nhuận;
- b) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả;
- c) Đầu tư, hỗ trợ triển khai thực hiện các nhiệm vụ có tính mới, rủi ro cao, các chương trình, dự án, hoạt động, chấp nhận rủi ro, đầu tư mạo hiểm hoặc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật nhằm phát triển công nghiệp quốc phòng.

5. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh:

- a) Không vì mục đích lợi nhuận;
- b) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả;
- c) Đầu tư, hỗ trợ triển khai thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động, chấp nhận rủi ro, đầu tư mạo hiểm nhằm phát triển công nghiệp an ninh.

6. Chính phủ quy định việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ công nghiệp quốc phòng; quy định việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh.

Điều 23. Hoạt động đầu tư, sản xuất phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Chương trình, dự án trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh được tập trung nguồn lực, bố trí đủ vốn và ưu tiên đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

2. Chương trình, dự án đầu tư, mua sắm vật tư có nội dung được xác định bí mật nhà nước độ Tối mật trở lên theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để triển khai nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh thì các gói thầu

thuộc chương trình, dự án đầu tư, mua sắm đồ được xác định là gói thầu cần thực hiện để bảo vệ bí mật nhà nước và được chỉ định thầu. Việc chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Chương trình, dự án nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt được áp dụng trình tự, thủ tục đầu tư công khẩn cấp theo quy định của Luật Đầu tư công. Việc mua sắm sản phẩm mẫu, vật tư, bán thành phẩm đặc chủng phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh được thực hiện chỉ định nhà cung cấp và áp dụng hình thức đàm phán giá theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Đối với dự án đầu tư tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh trong bước phê duyệt chủ trương đầu tư cho phép đàm phán, ký kết hợp đồng với đối tác nước ngoài để có cơ sở lập thẩm định phê duyệt dự án đầu tư.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với chương trình, dự án nhóm A trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc phạm vi quản lý.

Điều 24. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với chủ trương, chiến lược xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; phát huy nội lực trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ từ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, đánh giá, sản xuất thử đến nghiệm thu sản phẩm xác định đủ điều kiện sản xuất;

c) Tuân thủ quy định về quản lý, sử dụng tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ trong nghiên cứu, sản xuất quốc phòng, an ninh;

d) Đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.

2. Nội dung hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và sản phẩm phục vụ dân sinh;

b) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tài liệu thiết kế và tài liệu công nghệ trong sản xuất quốc phòng, an ninh;

c) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, cải tiến, hiện đại hóa trang thiết bị, dây chuyền sản xuất để bảo đảm an toàn và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tính lưỡng dụng;

d) Nghiên cứu nội dung, phương pháp và điều kiện bảo đảm đánh giá chất lượng sản phẩm của quá trình sản xuất quốc phòng, an ninh;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học cơ bản; phát triển, làm chủ công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ chế tạo sản phẩm phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh;

e) Tìm kiếm, giải mã, ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới, công nghệ cao phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh;

g) Hợp tác chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh.

Điều 25. Nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Nhân lực tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt, cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, cơ sở công nghiệp an ninh khác;

b) Nhân lực tại cơ sở công nghiệp động viên trực tiếp tham gia nhiệm vụ động viên công nghiệp;

c) Nhân lực tại cơ sở huy động trong thời gian thực hiện nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Nhân lực tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt, cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, cơ sở công nghiệp an ninh khác bao gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng và viên chức quốc phòng làm việc tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an làm việc tại cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt;

b) Lao động hợp đồng;

c) Chuyên gia, nhà khoa học theo hình thức thuê khoán hoặc hợp tác tư vấn;

d) Người có ngành nghề, trình độ chuyên môn phù hợp được cấp có thẩm quyền điều động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh trong tình trạng chiến tranh và tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Căn cứ yêu cầu xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan, cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong nước và nước ngoài xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực. Ưu tiên xây dựng chương trình về đào tạo, bồi dưỡng tổng công trình sư phục vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

4. Ưu tiên tuyển dụng nhà khoa học, chuyên gia, người lao động có tay nghề cao đã tham gia và hoàn thành chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa

học và công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh vào làm việc tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi quản lý, xây dựng quy chế tuyển dụng; chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao, nhân lực trong ngành nghề, lĩnh vực mà quân đội, công an có nhu cầu để phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; bố trí công việc theo chức danh biên chế, diện quản lý phù hợp với lĩnh vực đào tạo.

Điều 26. Dự trữ vật tư kỹ thuật công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh

1. Nhà nước bảo đảm việc dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh mà trong nước chưa sản xuất được; thực hiện dự trữ vật tư kỹ thuật đáp ứng nhu cầu sử dụng thời bình và năm đầu chiến tranh, cho nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm hoặc trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập danh mục, xây dựng kế hoạch dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật cho huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và năm đầu chiến tranh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập danh mục, xây dựng kế hoạch dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm hoặc trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc điều chỉnh, bổ sung danh mục vật tư kỹ thuật dự trữ cho công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

Điều 27. Đất sử dụng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Đất sử dụng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh là đất quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi quản lý, chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh theo quy định của pháp luật về đất đai, trong đó có đất phục vụ xây dựng và phát triển cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

Mục 4

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH LƯỠNG DỤNG

Điều 28. Phát triển công nghệ lưỡng dụng

1. Nhà nước ưu tiên, khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ

lượng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Việc chuyển giao công nghệ lượng dụng được thực hiện như sau:

a) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt được chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp dân sinh để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu;

b) Cơ sở công nghiệp dân sinh có công nghệ tiên tiến, hiện đại được chuyển giao công nghệ và tham gia hoạt động nghiên cứu, sản xuất, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; ưu tiên công nghệ có khả năng tạo ra các sản phẩm mới và phát triển các loại vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng danh mục công nghệ lượng dụng được ưu tiên đầu tư phát triển trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 29. Lĩnh vực tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh đối với cơ sở huy động

1. Nghiên cứu, sản xuất chi tiết, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm của sản phẩm quốc phòng, an ninh.

2. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

3. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng⁷, công nghệ cao.

4. Dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng.

5. Chuyển giao công nghệ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

6. Sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh thông qua liên doanh, liên kết với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

7. Cung ứng, dự trữ, bảo quản vật tư sản xuất quốc phòng, an ninh.

Điều 30. Điều kiện, hình thức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

⁷ Cụm từ “an toàn thông tin” được thay thế bởi cụm từ “an ninh mạng” theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Bảo đảm an toàn, bí mật;

c) Đối với doanh nghiệp ngoài điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh thông qua hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ giữa công nghiệp dân sinh và công nghiệp quốc phòng, an ninh. Trường hợp cung cấp dịch vụ thanh toán, cấp tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh có các quyền sau đây:

a) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Được cung cấp và sử dụng thông tin trong phạm vi phục vụ triển khai nhiệm vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

c) Khi trực tiếp tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 29 của Luật này được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 64 của Luật này và pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo đúng phạm vi, nhiệm vụ, kế hoạch, lĩnh vực được giao và tuân thủ hợp đồng đã ký kết;

b) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Chấp hành chế độ kiểm tra, báo cáo về hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ dân sinh

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh có các quyền sau đây:

a) Sử dụng nhân lực, cơ sở vật chất để nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh, tham gia phát triển kinh tế - xã hội; chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp dân sinh;

b) Được ưu đãi về tín dụng, đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật khi tham gia nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới, hiện đại, có vai trò dẫn dắt đối với công nghiệp quốc gia và nền kinh tế;

c) Liên doanh, liên kết, hợp tác với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt thực hiện sản xuất sản phẩm phục vụ dân sinh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

b) Bảo đảm an toàn, bí mật nhà nước trong quá trình tham gia sản xuất sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh;

c) Thực hiện hạch toán riêng đối với doanh thu từ sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh.

Mục 5

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 33. Hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt.
2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác.
3. Cơ sở huy động tham gia công nghiệp quốc phòng.
4. Cơ sở công nghiệp động viên.

Điều 34. Tiêu chí, loại hình cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc tổ chức được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập, phê duyệt chủ trương thành lập hoặc Bộ Quốc phòng được giao quản lý;

b) Có chức năng, nhiệm vụ: nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật; sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật cấp chiến dịch, chiến lược; sản xuất vật tư kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, tác chiến không gian mạng; đào tạo nhân lực cho công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp; hoạt động thương mại quân sự, cung cấp dịch vụ công nghiệp quốc phòng; cất trữ vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật cấp chiến lược;

c) Có tổ chức, biên chế tương đương cấp lữ đoàn trở lên trong Quân đội nhân dân.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt gồm các loại hình sau đây:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Cơ sở cất trữ vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật cấp chiến lược.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ Quốc phòng lập Danh mục cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 35. Hoạt động của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt

1. Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vật tư kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu, tác chiến không gian mạng phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khác bảo đảm hoạt động công nghiệp quốc phòng.

3. Đào tạo nhân lực cho công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.

4. Chuyển giao công nghệ, tài liệu, hướng dẫn, đào tạo, huấn luyện nhân lực; tham gia nghiệm thu sản phẩm, dây chuyền; kiểm tra, tiếp nhận sản phẩm trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp.

5. Cất trữ vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật cấp chiến lược cho công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.

6. Liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài để sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ sở công nghiệp quốc phòng khác

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập hoặc được giao quản lý để phục vụ quốc phòng, an ninh. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, bảo đảm kỹ thuật cho vũ khí trang bị kỹ thuật cấp chiến thuật, chiến dịch;

b) Cất trữ, bảo quản vũ khí trang bị kỹ thuật và vật tư kỹ thuật;

c) Chuyển giao công nghệ, tài liệu, hướng dẫn, huấn luyện nhân lực; tham gia nghiệm thu sản phẩm, dây chuyền; kiểm tra, tiếp nhận sản phẩm trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác có tổ chức, biên chế tương đương cấp trung đoàn trở xuống trong Quân đội nhân dân.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, biên chế của cơ sở công nghiệp quốc phòng khác.

Điều 37. Hoạt động của cơ sở công nghiệp động viên

1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ động viên công nghiệp.
2. Bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động bố trí trong dây chuyền động viên công nghiệp.
3. Quản lý số lượng, chất lượng trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ được giao.
4. Quản lý kế hoạch động viên công nghiệp.
5. Thực hiện các hoạt động để duy trì năng lực của dây chuyền động viên công nghiệp và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp theo nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao.
6. Thực hiện nhiệm vụ trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp theo quy định của Luật này.

Mục 6**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP AN NINH****Điều 38. Hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh**

1. Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt.
2. Cơ sở công nghiệp an ninh khác.
3. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp an ninh.

Điều 39. Tiêu chí, loại hình cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt

1. Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:
 - a) Là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc tổ chức được Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập, phê duyệt chủ trương thành lập hoặc Bộ Công an được giao quản lý;
 - b) Có chức năng, nhiệm vụ: nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá, tăng hạn sử dụng phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; sản xuất vật tư kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu trong công tác công an theo quy định của pháp luật về cơ yếu; sản xuất sản phẩm an ninh mạng; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí theo quy định của pháp luật; hoạt động thương mại an ninh, cung cấp sản phẩm, dịch vụ an ninh; đào tạo nhân lực; cất trữ phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, vật tư kỹ thuật;
 - c) Có tổ chức biên chế từ cấp phòng trở lên trong Công an nhân dân.
2. Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt gồm các loại hình sau đây:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Cơ sở cất trữ phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, vật tư kỹ thuật.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ Công an lập Danh mục cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 40. Hoạt động của cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt

1. Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá, tăng hạn sử dụng phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vật tư kỹ thuật; sản xuất sản phẩm, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ yếu trong công tác công an theo quy định của pháp luật về cơ yếu, sản phẩm an ninh mạng phục vụ công tác công an; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí theo quy định của pháp luật.

2. Sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khác bảo đảm hoạt động công nghiệp an ninh.

3. Đào tạo nhân lực cho công nghiệp an ninh.

4. Chuyển giao công nghệ, tài liệu, hướng dẫn, đào tạo, huấn luyện nhân lực; tham gia nghiệm thu sản phẩm, dây chuyền; kiểm tra, tiếp nhận sản phẩm cho công nghiệp an ninh.

5. Cất trữ phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, vật tư kỹ thuật cho công nghiệp an ninh.

6. Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ sở công nghiệp an ninh khác

1. Cơ sở công nghiệp an ninh khác là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập hoặc được giao quản lý để phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật. Cơ sở công nghiệp an ninh khác có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, bảo đảm kỹ thuật cho phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;

b) Cất trữ, bảo quản phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và vật tư kỹ thuật.

2. Cơ sở công nghiệp an ninh khác có tổ chức, biên chế tương đương cấp phòng trở xuống trong Công an nhân dân.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, biên chế của cơ sở công nghiệp an ninh khác.

Mục 7**TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG****Điều 42. Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng**

1. Tổ hợp công nghiệp quốc phòng là hệ thống liên kết, hợp tác của cơ sở công nghiệp quốc phòng, tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 30 của Luật này, do cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt làm hạt nhân để hình thành chuỗi giá trị tạo ra sản phẩm quốc phòng theo nhóm, chuyên ngành sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật.

2.⁸ Tổ hợp công nghiệp quốc phòng có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất quốc phòng và các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng;

b) Làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, chuyển giao, tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại;

c) Huy động nguồn lực quốc gia phát triển công nghiệp quốc phòng;

d) Nghiên cứu, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh, chuyển giao công nghệ phù hợp cho công nghiệp dân sinh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, tham gia xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng.

3. Thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng bao gồm:

a) Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt;

b) Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng gồm tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài Quân đội nhân dân; tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng là cơ sở công nghiệp quốc phòng

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

nòng cốt có đủ nguồn lực, tiềm lực khoa học và công nghệ để chủ trì, dẫn dắt, định hướng tổ chức nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất và hoàn chỉnh sản phẩm quốc phòng.

2. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được hưởng các chính sách sau đây:

a)⁹ Nhà nước giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện đề án, chương trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật theo chuyên ngành sản phẩm; tự chủ điều phối trong nghiên cứu, sản xuất, liên doanh, liên kết, huy động năng lực của các thành phần tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

b) Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ chương trình nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng;

c) Sử dụng một phần từ Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để hỗ trợ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Sử dụng cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư để phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng có trách nhiệm sau đây:

a) Lập danh sách thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, ưu tiên cơ sở công nghiệp động viên, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt;

b) Tổ chức điều phối, chủ trì nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, thử nghiệm sản phẩm của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

c) Hoàn chỉnh và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

d) Bảo đảm bí mật nhà nước, an ninh, an toàn trong quá trình liên doanh, liên kết, ký hợp đồng với các thành phần của tổ hợp;

đ) Xây dựng, ban hành, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

e) Hạch toán theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng được thành lập theo quy định của pháp luật và có ngành nghề sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực hoạt động phù hợp với nhu cầu của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

2. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng tham gia thông qua

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

việc liên doanh, liên kết, ký hợp đồng với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất, cung cấp dịch vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

3. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

Điều 45. Chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp quốc phòng¹⁰

1. Có chính sách về giao nhiệm vụ, đặt hàng, lựa chọn nhà thầu, hỗ trợ nguồn lực, hợp tác và đầu tư theo phương thức đối tác công tư để triển khai hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

2. Tạo điều kiện thúc đẩy liên doanh, liên kết, hợp tác giữa các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

3. Khuyến khích xây dựng chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt để nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi phục vụ sản xuất, chế tạo hệ thống vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, các sản phẩm công nghiệp quốc phòng.

4. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; ưu đãi về thuế, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật; phát triển hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 8

TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP AN NINH QUỐC GIA¹¹

Điều 45a. Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia do Nhà nước dẫn dắt, định hướng, với hạt nhân là các cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt, sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài Công an nhân dân có nguồn lực, tiềm lực khoa học và công nghệ để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh.

2. Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Mục này gồm các điều 45a, 45b, 45c và 45d được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh, trọng tâm là các nhóm sản phẩm, dịch vụ: sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an toàn, an ninh mạng; sản phẩm, dịch vụ công nghiệp dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn quốc gia; sản phẩm kỹ thuật nghiệp vụ, kỹ thuật hình sự, công cụ hỗ trợ, quân trang ngành công an; phương tiện tuần tra trên tuyến ven biển, tuyến sông; sản phẩm phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; sản phẩm công nghệ sinh học đặc thù phục vụ an ninh sinh học; trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, công nghệ, dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không; sản phẩm, dịch vụ khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Bộ trưởng Bộ Công an quyết định danh mục sản phẩm, dịch vụ cụ thể thuộc các nhóm sản phẩm, dịch vụ quy định tại khoản này;

b) Làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, chuyển giao, tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại;

c) Huy động nguồn lực quốc gia phát triển công nghiệp an ninh;

d) Nghiên cứu, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh, chuyển giao công nghệ phù hợp cho công nghiệp dân sinh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, tham gia xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

3. Thành phần của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia bao gồm:

a) Hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia là cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt;

b) Thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia gồm các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài Công an nhân dân.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 45b. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia là cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt có đủ nguồn lực, tiềm lực khoa học và công nghệ để chủ trì tổ chức nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất và hoàn chỉnh sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

2. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia được hưởng các chính sách sau đây:

- a) Các chính sách quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 43 của Luật này;
- b) Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ chương trình nghiên cứu, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng;
- c) Được Nhà nước giao chủ trì thực hiện đề án, chương trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh theo chuyên ngành; tự chủ trong nghiên cứu, sản xuất, liên doanh, liên kết với các thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

3. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia có trách nhiệm sau đây:

- a) Chủ trì nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất và hoàn chỉnh sản phẩm, dịch vụ được giao nhiệm vụ, đặt hàng; tổ chức điều phối các thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;
- b) Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh trong thực hiện nhiệm vụ;
- c) Bảo đảm bí mật nhà nước, an ninh, an toàn trong quá trình liên doanh, liên kết, ký hợp đồng với các thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia;
- d) Hạch toán theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45c. Thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia là các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài Công an nhân dân có nguồn lực, tiềm lực khoa học và công nghệ, được công nhận theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an; thực hiện hoạt động nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh và các hoạt động khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

2. Thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia được hưởng các chính sách sau đây:

- a) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình tham gia hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia;
- b) Được xem xét, giao nhiệm vụ, đặt hàng, lựa chọn nhà thầu, hợp tác công tư hoặc hỗ trợ, đầu tư, cho vay thông qua Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh để thực hiện đề án, chương trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh theo chuyên ngành;
- c) Được cung cấp và sử dụng thông tin trong phạm vi phục vụ triển khai nhiệm vụ hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia;
- d) Doanh nghiệp thực hiện hợp đồng nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử

nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh được hưởng các chính sách quy định tại các điểm a, b và c khoản này và các ưu đãi về thuế, tín dụng, thuê đất, lao động, tiếp cận, chuyển giao công nghệ, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) Tham gia hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia theo đúng phạm vi, nhiệm vụ, kế hoạch, lĩnh vực được giao và tuân thủ hợp đồng đã ký kết;

b) Bảo đảm an ninh, an toàn trong sản xuất an ninh;

c) Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công nghệ liên quan đến quá trình liên doanh, liên kết, ký kết và thực hiện hợp đồng theo quy định;

d) Chấp hành chế độ kiểm tra, báo cáo về hoạt động công nghiệp an ninh theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45d. Chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Có chính sách về giao nhiệm vụ, đặt hàng, lựa chọn nhà thầu, hỗ trợ nguồn lực, hợp tác và đầu tư theo phương thức đối tác công tư để triển khai hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

2. Tạo điều kiện thúc đẩy liên doanh, liên kết, hợp tác giữa các thành phần của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

3. Khuyến khích xây dựng chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt để nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi phục vụ sản xuất, chế tạo các sản phẩm công nghiệp an ninh.

4. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; ưu đãi về thuế, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật; phát triển hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao cho tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

5. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về đấu thầu và của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Chương III

ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Mục 1

CHUẨN BỊ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Điều 46. Khảo sát, lựa chọn doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ khảo sát năng lực của doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.
2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, tiêu chí doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp và hướng dẫn khảo sát năng lực của doanh nghiệp.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức khảo sát năng lực của doanh nghiệp trên địa bàn, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia khảo sát năng lực của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý.
4. Bộ Quốc phòng tổ chức lựa chọn, lập Danh mục doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; xây dựng cơ sở dữ liệu về đăng ký, quản lý doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.

Điều 47. Đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan thực hiện đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp trên địa bàn; báo cáo Bộ Quốc phòng về việc thay đổi năng lực của doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.
2. Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh Danh mục doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.
3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.

Điều 48. Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp

1. Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp được xây dựng từ thời bình, thực hiện khi có lệnh động viên cục bộ hoặc tổng động viên và trong tình trạng chiến tranh.
2. Căn cứ xây dựng Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp bao gồm:
 - a) Đường lối xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân;
 - b) Dự báo quy mô chiến tranh, phương thức tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc;

c) Nhu cầu và thực lực vũ khí trang bị kỹ thuật của Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ; vật tư kỹ thuật phục vụ quốc phòng;

d) Dự báo tiêu hao vũ khí trang bị kỹ thuật trong chiến tranh;

đ) Khả năng sản xuất sản phẩm quốc phòng của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp quốc phòng khác và bảo đảm từ các nguồn khác;

e) Kết quả lựa chọn doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.

3. Nội dung Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp bao gồm:

a) Nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở công nghiệp động viên;

b) Thời gian, biện pháp thực hiện;

c) Bảo đảm ngân sách;

d) Dự trữ vật tư;

đ) Di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp.

4. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp.

Điều 49. Kế hoạch động viên công nghiệp các cấp

1. Căn cứ nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp được giao tại Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp, việc xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp các cấp được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp của địa phương;

c) Doanh nghiệp xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp của doanh nghiệp.

2. Việc thẩm định và phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp được quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng thẩm định; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Cơ quan chức năng thuộc Bộ Quốc phòng thẩm định; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của quân khu, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

c) Cơ quan quân khu thẩm định; Tư lệnh quân khu phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Ban Chỉ huy quân sự Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thẩm định; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của doanh nghiệp được giao quản lý;

đ) Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về kế hoạch và đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có liên quan thẩm định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của doanh nghiệp được giao quản lý;

e) Cơ quan cấp trên trực tiếp thẩm định; Thủ trưởng cấp trên trực tiếp phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của đơn vị trực thuộc trong Quân đội nhân dân.

3. Việc rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới kế hoạch động viên công nghiệp được quy định như sau:

a) Hằng năm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp rà soát kế hoạch động viên công nghiệp; trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định việc điều chỉnh hoặc xây dựng mới kế hoạch trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Kế hoạch động viên công nghiệp được điều chỉnh trong trường hợp có thay đổi nội dung trong kế hoạch;

c) Kế hoạch động viên công nghiệp được xây dựng mới trong trường hợp thay đổi chỉ tiêu được giao hoặc thay đổi doanh nghiệp thực hiện động viên công nghiệp.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp các cấp.

Điều 50. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu trong chuẩn bị động viên công nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp cho từng doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp tổ chức thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp cho cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý.

Điều 51. Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp

1. Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp được thực hiện trên cơ sở năng lực sẵn có của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp.

Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp bao gồm các hoạt động sau đây:

- a) Khảo sát năng lực của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;
- b) Đánh giá, xác định nhu cầu, bổ sung trang thiết bị chuyên dùng;
- c) Chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp cho doanh nghiệp;
- d) Nghiệm thu sản phẩm và dây chuyền động viên công nghiệp;
- đ) Quyết định đưa dây chuyền vào thực hiện động viên công nghiệp và quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp theo quy định tại Điều 52 của Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Điều 52. Quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp

1. Quân khu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quản lý, theo dõi, quản lý số lượng, chất lượng trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ do Bộ Quốc phòng giao cho cơ sở công nghiệp động viên; báo cáo Bộ Quốc phòng về các thay đổi của dây chuyền động viên công nghiệp.

2. Bộ Quốc phòng là đại diện chủ sở hữu đối với trang thiết bị chuyên dùng và tài liệu công nghệ do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp động viên và thống nhất quản lý hệ thống dây chuyền động viên công nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn trích và sử dụng tiền khấu hao; bồi thường tổn thất, quản lý, sử dụng, thu hồi đối với trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ do Bộ Quốc phòng giao cho cơ sở công nghiệp động viên.

4. Cơ sở công nghiệp động viên được giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp để duy trì năng lực của dây chuyền động viên công nghiệp thực hiện theo chế độ định kỳ nhưng không quá 03 năm một lần hoặc được ưu tiên đặt hàng sản xuất sản phẩm quốc phòng theo quy định tại Điều 19 của Luật này.

Điều 53. Diễn tập động viên công nghiệp

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở công nghiệp động viên và cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức, tham gia diễn tập động viên công nghiệp theo kế hoạch của Bộ Quốc phòng.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định quy mô, nội dung và hình thức diễn tập động viên công nghiệp.

Điều 54. Trách nhiệm của cơ sở công nghiệp động viên trong chuẩn bị động viên công nghiệp

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về năng lực của doanh nghiệp phục vụ hoạt động khảo sát theo quy định tại Điều 46 của Luật này.

2. Chấp hành quyết định của cấp có thẩm quyền về việc giao nhiệm vụ, chỉ tiêu động viên công nghiệp.

3. Tuyển chọn, bố trí, bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động đủ năng lực, trình độ bảo đảm duy trì hoạt động của dây chuyền động viên công nghiệp.

4. Quản lý, điều hành và thực hiện chế độ báo cáo hoạt động của dây chuyền động viên công nghiệp; quản lý sản phẩm động viên công nghiệp, trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ do Bộ Quốc phòng giao.

5. Khi cơ sở công nghiệp động viên không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có trách nhiệm bàn giao trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ do Bộ Quốc phòng giao theo quyết định thu hồi; nếu có tổn thất thì cơ sở công nghiệp động viên phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Chịu sự giám sát, kiểm tra của cơ quan chức năng và Bộ Quốc phòng.

7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Mục 2

THỰC HÀNH ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Điều 55. Quyết định động viên công nghiệp

1. Căn cứ lệnh của Chủ tịch nước về động viên cục bộ hoặc tổng động viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thực hành động viên công nghiệp.

2. Thẩm quyền, trình tự quyết định thực hành động viên công nghiệp được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chỉ tiêu động viên công nghiệp và số lượng cơ sở công nghiệp động viên theo kế hoạch động viên công nghiệp;

b) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chỉ tiêu thực hành động viên công nghiệp cho từng cơ sở công nghiệp động viên;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn cơ sở công nghiệp động viên thực hiện chỉ tiêu động viên công nghiệp được giao.

3. Thông báo Quyết định động viên công nghiệp để thực hành động viên công nghiệp được quy định như sau:

a) Văn phòng Chính phủ thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam thông báo Quyết định

động viên công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ động viên công nghiệp;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến cơ sở công nghiệp động viên;

d) Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến cơ quan, đơn vị trực thuộc có nhiệm vụ động viên công nghiệp.

4. Thời hạn hoàn thành thông báo Quyết định động viên công nghiệp được xác định trong kế hoạch động viên công nghiệp.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định kết thúc thực hành động viên công nghiệp.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc thông báo Quyết định động viên công nghiệp tại khoản 3 Điều này.

Điều 56. Tổ chức di chuyển địa điểm đối với cơ sở công nghiệp động viên

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí địa điểm di chuyển đến, bảo đảm phương tiện phục vụ di chuyển còn thiếu, xây dựng cơ sở hạ tầng và bảo đảm điều kiện sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp cho cơ sở công nghiệp động viên thuộc diện di chuyển theo kế hoạch động viên công nghiệp.

2. Cơ sở công nghiệp động viên thuộc diện di chuyển báo cáo Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh số phương tiện còn thiếu để thực hiện di chuyển; thực hiện tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt, bảo đảm cho dây chuyền vận hành sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo kế hoạch.

Điều 57. Trách nhiệm của cơ sở công nghiệp động viên trong thực hành động viên công nghiệp

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 54 của Luật này.

2. Tổ chức di chuyển đến địa điểm mới theo kế hoạch.

3. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vật tư để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp.

4. Tổ chức sản xuất và bàn giao sản phẩm động viên công nghiệp đủ số lượng, bảo đảm chất lượng, đúng chủng loại, đúng thời gian và địa điểm theo kế hoạch và quy định về quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng.

5. Báo cáo Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về những thay đổi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

Mục 3**NGÂN SÁCH BẢO ĐẢM VÀ DỰ TRỮ VẬT TƯ CHO
ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP****Điều 58. Ngân sách bảo đảm cho động viên công nghiệp**

1. Ngân sách bảo đảm cho động viên công nghiệp bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.
2. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho động viên công nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
3. Ngân sách nhà nước chi cho nhiệm vụ động viên công nghiệp được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật.
4. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm cho động viên công nghiệp.

Điều 59. Nhiệm vụ chi cho động viên công nghiệp

1. Khảo sát năng lực của doanh nghiệp.
2. Lựa chọn, đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực của doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.
3. Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp.
4. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ động viên công nghiệp.
5. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động; huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp.
6. Các hoạt động để duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp.
7. Dự trữ vật tư.
8. Di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp.
9. Sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp.
10. Phục hồi sản xuất của doanh nghiệp sau khi hoàn thành nhiệm vụ động viên công nghiệp.
11. Hoạt động chuyên môn, quản lý động viên công nghiệp.
12. Nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật về động viên công nghiệp.

Điều 60. Dự trữ vật tư cho động viên công nghiệp

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng, sửa đổi, bổ sung kế hoạch, Danh mục dự trữ vật tư phục vụ động viên công nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm dự trữ vật tư thông dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Chương IV

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH TRONG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Mục 1

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP AN NINH, CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP ĐỘNG VIÊN

Điều 61. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt là doanh nghiệp được hưởng chính sách sau đây:

a) Được hưởng chính sách đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; chính sách đối với doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định pháp luật về công nghệ cao; chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư, xây dựng theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 21 của Luật này; ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, mở rộng năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao;

c) Được chủ động mua sắm vật tư và chuẩn bị các yếu tố bảo đảm, tổ chức nghiên cứu, sản xuất bảo đảm tiến độ, chất lượng sản phẩm theo nhiệm vụ được giao;

d) Được trích khấu hao, trích hao mòn theo chế độ đặc thù đối với tài sản cố định là dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, trang thiết bị và tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

đ) Giá vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ được xác định theo quy định của pháp luật, trường hợp khi áp dụng phương pháp định giá chung có nội dung đặc thù thì thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an;

e) Người đại diện theo pháp luật của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt được thuê và quyết định mức chi trả cho chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư theo thỏa thuận, tương xứng với nhiệm vụ được giao;

g) Được Nhà nước hỗ trợ mức đóng chênh lệch bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong trường hợp kết quả sản xuất, kinh doanh không bảo đảm đủ mức lương và các khoản phụ cấp cho người lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp,

công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng và sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;

h) Được hưởng chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt không phải là doanh nghiệp được hưởng chính sách sau đây:

a) Được Nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công trình hạ tầng xã hội để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Khi chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Người đứng đầu cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt được sử dụng kinh phí chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp khác để thuê chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt hoạt động trong lĩnh vực vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, phát triển công nghệ nền, công nghệ lõi được ưu tiên bố trí ngân sách để xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, chế tạo.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, cơ sở công nghiệp an ninh khác

1. Được Nhà nước bảo đảm nguồn lực tài chính thực hiện nhiệm vụ sản xuất quốc phòng, an ninh, bảo đảm kỹ thuật, cất trữ, bảo quản vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật; bảo đảm nguồn nhân lực để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Được Nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công trình hạ tầng xã hội để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác, cơ sở công nghiệp an ninh khác là doanh nghiệp được hưởng chính sách đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; được trích khấu hao đối với tài sản cố định do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt nghiên cứu, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt

1. Được hưởng chính sách quy định tại Điều 61 của Luật này và ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Chi phí các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt không thành công của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án được bù đắp từ nguồn lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp, được phân bổ 05 năm kể từ thời điểm có quyết định kết thúc chương trình, đề án, dự án và quyết toán chi phí.

3. Không áp dụng tiêu chí bảo toàn, phát triển vốn đối với phần vốn đầu tư cho các nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt. Khi đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp, được loại trừ các yếu tố tác động do sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp để nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

4. Được thực hiện cơ chế bảo lãnh thanh toán đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

5. Được bảo đảm nguồn tài chính theo kế hoạch sản xuất quốc phòng, an ninh.

Điều 64. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp động viên trong chuẩn bị, thực hành và kết thúc thực hành động viên công nghiệp

1. Trong chuẩn bị động viên công nghiệp, cơ sở công nghiệp động viên được hưởng chính sách sau đây:

a) Bảo đảm kịp thời, đầy đủ trang thiết bị chuyên dùng và tài liệu công nghệ để hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp;

b) Bảo đảm kịp thời, đúng chủng loại, số lượng, chất lượng vật tư phục vụ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;

c) Hạch toán chi phụ cấp đặc thù vào giá thành sản phẩm để chi trả cho người lao động trực tiếp trong thời gian thực hiện nhiệm vụ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp;

d) Bảo đảm kinh phí và thanh toán đúng thời hạn;

đ) Hưởng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế khi thực hiện sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp, tiếp nhận chuyển giao công nghệ trong động viên công nghiệp; được ưu đãi về tín dụng theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ khi có biến động về giá so với thời điểm nhận nhiệm vụ;

e) Bộ Quốc phòng ưu tiên đặt hàng sản phẩm, dịch vụ của cơ sở công nghiệp động viên phù hợp với yêu cầu quốc phòng, an ninh.

2. Trong thực hành động viên công nghiệp, cơ sở công nghiệp động viên được hưởng chính sách sau đây:

a) Bảo đảm phương tiện vận chuyển còn thiếu trong trường hợp phải di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp đến địa điểm mới;

b) Bảo đảm kịp thời vật tư, trang thiết bị chuyên dùng, tài liệu công nghệ và kinh phí thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

c) Hưởng ưu đãi về thuế khi sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế; được hỗ trợ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất phục vụ nhiệm vụ động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế;

d) Được bù đắp chi phí sản xuất, sửa chữa trong trường hợp giá sản phẩm theo kế hoạch được giao thấp hơn so với chi phí thực tế sản xuất, sửa chữa; kinh phí duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành dây chuyền động viên công nghiệp trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà không có khả năng tự bù đắp chi phí.

3. Kết thúc thực hành động viên công nghiệp, cơ sở công nghiệp động viên được hưởng chính sách sau đây:

a) Bảo đảm phương tiện còn thiếu khi di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp về địa điểm trước khi di chuyển hoặc địa điểm khác mà cơ sở công nghiệp động viên được bố trí sau khi kết thúc thực hành động viên công nghiệp;

b) Hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG NÒNG CỐT, CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP AN NINH NÒNG CỐT, CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP ĐỘNG VIÊN

Điều 65. Chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt

1. Người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt là doanh nghiệp, được trả lương và hưởng chế độ, chính sách sau đây:

a) Được hưởng chế độ, chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về việc làm, bảo hiểm và pháp luật khác có liên quan;

b) Trong trường hợp kết quả sản xuất, kinh doanh không bảo đảm đủ lương theo chức vụ, chức danh, cấp hàm, ngạch, bậc và phụ cấp đặc thù thì được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ;

c) Được Nhà nước hỗ trợ chính sách chăm sóc sức khỏe, chính sách cho lao động nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

2. Người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt không phải là doanh nghiệp, được hưởng chế độ, chính sách sau đây:

a) Được hưởng lương, phụ cấp đặc thù từ ngân sách nhà nước và các khoản thu nhập khác từ nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo nhân lực, nguồn thu hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Người lao động trực tiếp tham gia phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh được hưởng phụ cấp đặc thù theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài chế độ, chính sách quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt được hưởng chế độ, chính sách sau đây:

a) Người lao động khi tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh mà bị thương được xem xét, giải quyết chính sách thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh, nếu chết được xem xét công nhận là liệt sỹ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Người lao động có trình độ đại học trở lên, công nhân kỹ thuật làm việc trong ngành, nghề đặc thù quốc phòng, an ninh, công nhân kỹ thuật bậc cao được hưởng chế độ, chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao, được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề;

c) Được hưởng quyền tác giả, bảo hộ quyền tác giả đối với sản phẩm từ hoạt động khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về khoa học và công nghệ;

d) Được Nhà nước hỗ trợ về lương và phụ cấp đặc thù theo quy định của pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Chế độ, chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt

1. Chuyên gia được hưởng chính sách quy định tại Điều 65 của Luật này, chế độ, chính sách của người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và các chế độ, chính sách sau đây:

a) Được đàm phán và hưởng lương, thưởng, lợi ích từ kết quả công việc theo thỏa thuận với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt;

b) Được Nhà nước bảo đảm nguồn lực, điều kiện cơ sở vật chất thực hiện nhiệm vụ; được tiếp cận thông tin, tư liệu từ các thư viện điện tử, thư viện kỹ thuật quan trọng; sử dụng miễn phí hoặc được hỗ trợ toàn bộ kinh phí sử dụng các

phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các phòng thí nghiệm khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ;

c) Được ưu tiên bố trí nhà ở công vụ, trường hợp chưa bố trí được nhà ở công vụ mà phải thuê nhà thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở; được hỗ trợ phương tiện đi lại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

d) Trường hợp có nguyện vọng phục vụ lâu dài tại các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt thì được xem xét tuyển dụng giữ chức vụ của sĩ quan và ưu tiên phong cấp bậc quân hàm sĩ quan theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và Luật Công an nhân dân;

đ) Hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

e) Trường hợp là người nước ngoài thì được xem xét rút ngắn quy trình thủ tục thẩm định cấp giấy phép lao động; được hưởng thù lao đặc biệt và chế độ ưu đãi khác theo hợp đồng lao động.

2. Nhà khoa học đầu ngành được hưởng chính sách quy định tại khoản 1 Điều này và chế độ, chính sách sau đây:

a) Được hưởng chế độ, chính sách của nhà khoa học đầu ngành theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Được tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí tham quan, khảo sát, trao đổi khoa học với nhà khoa học quốc tế để cập nhật công nghệ mới, nhưng phải giữ bí mật nhà nước liên quan đến lĩnh vực đặc thù của công nghiệp quốc phòng, an ninh;

c) Được giao triển khai chương trình, đề án khoa học và công nghệ về phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; đề xuất cơ quan có thẩm quyền điều động nhân lực khoa học và công nghệ, huy động các tổ chức khoa học và công nghệ tham gia thực hiện nhiệm vụ; thuê hoặc mời chuyên gia trong nước và nước ngoài.

3. Tổng công trình sư được hưởng chính sách quy định tại khoản 2 Điều này và chế độ, chính sách sau đây:

a) Được hưởng chế độ, chính sách của nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Được trực tiếp làm việc, trao đổi với tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để triển khai thực hiện nhiệm vụ.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí đối với các chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xét công nhận, hủy công nhận đối với các chức

danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này, quy định mức tối đa tiền lương cho chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 67. Chế độ, chính sách đối với người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp

1. Trong thời gian trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp, người lao động được doanh nghiệp chi trả lương theo quy định và phụ cấp đặc thù theo định mức như đối với người lao động tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt; Nhà nước có chính sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho lao động nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

2. Người lao động bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, chết trong thời gian diễn tập và thực hành động viên công nghiệp được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Nhà nước hỗ trợ chế độ, chính sách sau đây:

a) Người chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh;

b) Người chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí.

3. Người bị thương, chết khi thực hiện nhiệm vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét công nhận là liệt sỹ và hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

4. Người trực tiếp điều khiển phương tiện phục vụ di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp được hưởng chế độ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 3

**CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH**

Điều 68. Chính sách đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt khi triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công

ng nghiệp quốc phòng, an ninh được hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, được tự chủ các hoạt động sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao;
- b) Mua sáng chế, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ, vật tư, bán thành phẩm phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;
- c) Lựa chọn hình thức, đối tác hợp tác; sử dụng chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực chất lượng cao trong nước và nước ngoài;
- d) Huy động các nguồn lực để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính ứng dụng cao;
- đ)¹² Được áp dụng khoản chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoản chi từng phần theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được hưởng chính sách sau đây:

- a) Được bảo hộ quyền chủ sở hữu, quyền tác giả và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về khoa học và công nghệ;
- b) Được phân chia một phần lợi nhuận từ sản xuất sản phẩm có ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tái đầu tư nghiên cứu, chế tạo, phát triển các sản phẩm mới và thực hiện chính sách tại điểm a khoản này;
- c) Được miễn trách nhiệm dân sự khi thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ sản xuất quốc phòng, an ninh theo nhiệm vụ được giao do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- d) Được hưởng cơ chế khuyến khích và chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tạm ứng kinh phí hoặc huy động từ các nguồn hợp pháp để triển khai nhiệm vụ bảo đảm tiến độ, chất lượng.

4. Cá nhân tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được trả thù lao theo hình thức khoán công việc được giao.

5. Ưu tiên kết hợp, ứng dụng kết quả đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh vào dự án đầu tư phát triển công nghệ cao.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

¹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 69. Chính sách phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt

1. Nhà nước xây dựng chương trình nghiên cứu cơ bản phát triển công nghệ nền, công nghệ lõi phục vụ chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt.

2. Chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt được hưởng chính sách sau đây:

a) Được bảo đảm toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác;

b) Ban Chủ nhiệm chương trình, đề án, dự án được quyết định điều chỉnh nội dung nghiên cứu, phương án thực hiện nhiệm vụ và nghiệm thu chuyển sang giai đoạn tiếp theo để bảo đảm được mục tiêu đề ra;

c) Được phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ xuyên suốt từ nghiên cứu, chế thử đến sản xuất thử nghiệm; tổ chức Hội đồng nghiệm thu sản phẩm và cho triển khai sản xuất thử nghiệm sau khi sản phẩm nghiên cứu, chế thử đạt các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản đề ra;

d) Đối với nhiệm vụ có tính cấp bách, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ được ứng trước kinh phí hoặc huy động kinh phí từ nguồn hợp pháp để nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và sản xuất thử nghiệm sản phẩm theo yêu cầu tính năng chiến thuật, kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức Hội đồng nghiệm thu và hoàn tất thủ tục để chuyển sang giai đoạn tiếp theo;

đ) Được áp dụng cơ chế đặc biệt để triển khai thực hiện mua tài liệu thiết kế, bí quyết công nghệ, sản phẩm mẫu, vật tư đặc chủng, thuê chuyên gia nước ngoài;

e) Được dự toán kinh phí dự phòng đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung nghiên cứu, chế tạo;

g) Được hỗ trợ tìm kiếm và giải mã công nghệ mới, công nghệ cao;

h) Được hưởng cơ chế đầu tư đặc biệt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan phê duyệt, ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia trong phạm vi quản lý.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Chương V
HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
VỀ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 70. Yêu cầu, nội dung hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Yêu cầu đối với hoạt động hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Ưu tiên lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ lưỡng dụng; nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; gắn hoạt động hợp tác quốc tế, thương mại quốc tế với chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

b) Bảo đảm bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia;

b) Liên doanh, liên kết trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

c) Nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh;

d) Chuyển giao công nghệ với đối tác nước ngoài;

đ) Hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm quốc phòng, an ninh;

e) Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Đào tạo, nghiên cứu khoa học và trao đổi chuyên gia phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Nhà nước khuyến khích cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cử người đủ tiêu chuẩn và trình độ đi đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu ở nước ngoài về ngành nghề, lĩnh vực then chốt, công nghệ nền, công nghệ lõi và công nghệ lưỡng dụng phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

3. Chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh trong lĩnh vực công nghệ cao.

Điều 72. Liên doanh, liên kết trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Việc liên doanh, liên kết trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt được liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt được liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ của công nghiệp an ninh quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 4 của Luật này.

4. Tổng mức sở hữu vốn điều lệ của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài không vượt quá 49%.

5. Doanh nghiệp liên doanh, liên kết được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định chủ trương thành lập liên doanh, liên kết giữa cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt với đối tác nước ngoài.

Điều 73. Nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm:

- a) Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;
- b) Vật tư kỹ thuật;
- c) Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất quốc phòng, an ninh;
- d) Tài liệu kỹ thuật;
- đ) Dịch vụ tư vấn, dịch vụ kỹ thuật;
- e) Sản phẩm, dịch vụ khác.

2. Việc nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Doanh nghiệp nhập khẩu có tư cách pháp nhân, có chức năng kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh mà công nghiệp quốc phòng, an ninh trong nước chưa sản xuất được; sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu có tiêu chuẩn, chất lượng cao hơn sản phẩm, dịch vụ cùng loại sản xuất trong nước; năng lực sản xuất của cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh trong nước không đáp ứng được nhu cầu về số lượng;

c) Ưu tiên nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh trực tiếp từ nhà sản xuất hoặc đối tác có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực.

3. Sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được miễn thuế nhập khẩu, miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng; được ưu tiên thông quan theo pháp luật về hải quan. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định việc nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 74. Xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu bao gồm:

a) Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;

b) Vật tư kỹ thuật;

c) Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất;

d) Tài liệu kỹ thuật;

đ) Dịch vụ tư vấn, dịch vụ kỹ thuật;

e) Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh khác theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Doanh nghiệp là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt có chức năng xuất khẩu, nhập khẩu được xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Đối tác nước ngoài phải được thẩm định về lai lịch, chức năng, nhiệm vụ, năng lực; có cam kết về mục đích sử dụng và người sử dụng cuối cùng do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nơi người sử dụng cuối cùng cấp.

3. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; được ưu tiên thông quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Thẩm quyền quyết định việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc xuất khẩu vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 1 Điều này, trừ quy định tại điểm a khoản này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 75. Hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ

1. Nội dung hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ bao gồm:

- a) Chuyển giao tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ;
- b) Trao đổi chuyên gia và đào tạo nhân lực để tiếp nhận chuyển giao công nghệ;
- c) Chuyển giao máy móc, thiết bị, trang bị công nghệ dây chuyền sản xuất;
- d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;
- đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Ưu tiên hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ để chế tạo, sản xuất các sản phẩm và công nghệ sau đây:

- a) Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ công nghệ cao;
- b) Vật liệu mới;
- c) Tác chiến không gian mạng;
- d) An ninh mạng;
- đ) Vũ trụ, vệ tinh;
- e) Tàu quân sự và vũ khí dưới nước;
- g) Công nghệ lưỡng dụng phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 28 của Luật này;
- h) Công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

3. Chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và pháp luật khác có liên quan; ưu tiên lựa chọn đối tác chuyển giao công nghệ lưỡng dụng, hiện đại; có cam kết sử dụng vật tư, bán thành phẩm được sản xuất tại Việt Nam, cam kết tiêu thụ sản phẩm.

4. Cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý tiếp nhận chuyển giao công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế; miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 76. Hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm quốc phòng, an ninh

1. Nhà nước khuyến khích hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm quốc phòng, an ninh để xuất khẩu các sản phẩm do cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh sản xuất.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại đối với sản phẩm, dịch vụ phục vụ dân sinh do đơn vị sản xuất.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức triển lãm quốc phòng, an ninh quốc tế tại Việt Nam.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định tham gia trưng bày sản phẩm quốc phòng, an ninh tại triển lãm quốc phòng, an ninh quốc tế; tiếp xúc, trao đổi, giới thiệu sản phẩm quốc phòng, an ninh.

5. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tham gia hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm quốc phòng, an ninh.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Điều 77. Quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp bao gồm:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng; quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh; kế hoạch động viên công nghiệp; kế hoạch bảo đảm nguồn lực cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

c) Tổ chức, sắp xếp hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt; xây dựng mạng lưới cơ sở công nghiệp động viên;

d) Quản lý hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

e) Hợp tác quốc tế và thương mại quốc tế về công nghiệp quốc phòng, an ninh;

g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

h) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Điều 78. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp và có trách nhiệm sau đây:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này;
2. Tổ chức, quản lý hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng thuộc Bộ Quốc phòng; đăng ký, quản lý cơ sở công nghiệp động viên;
3. Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp;
4. Xây dựng tiêu chí và Danh mục nhóm sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an xây dựng Danh mục sản phẩm vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng do Bộ Công an đặt hàng cơ sở công nghiệp quốc phòng nghiên cứu, sản xuất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn phòng, chống cháy nổ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý;
7. Trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.

Điều 79. Trách nhiệm của Bộ Công an

Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh và có trách nhiệm sau đây:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này;
2. Tổ chức, quản lý hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh thuộc Bộ Công an;
3. Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công nghiệp an ninh;
4. Xây dựng tiêu chí và Danh mục nhóm sản phẩm phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
5. Phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 78 của Luật này;
- 6.¹³ Trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cơ quan chuyên trách về công nghiệp

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

an ninh và Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh.

7.¹⁴ Thành lập Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh để điều phối hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia, Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh và giúp Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo các nhiệm vụ xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh.

8.¹⁵ Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công bố tiêu chuẩn, ban hành quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh; quản lý hoạt động chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn tương ứng.

Điều 80. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ đối với lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh;

2. Ưu tiên bố trí lồng ghép kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, trong thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ về tính lưỡng dụng của các đề án, chương trình, dự án khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước;

3. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong triển khai chính sách huy động nguồn lực khoa học và công nghệ của quốc gia cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 81. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và có trách nhiệm sau đây:

1. Ưu tiên bố trí lồng ghép kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành trong phạm vi quản lý;

2. Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp theo thẩm quyền.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 82. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định chủ trương, biện pháp xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Giám sát việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân trong xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp và tổ chức thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

b) Căn cứ nhu cầu, định hướng sử dụng đất quốc phòng, an ninh, ưu tiên quy hoạch đất phục vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh;

c) Thực hiện đăng ký, quản lý, theo dõi năng lực doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp; quản lý dây chuyền động viên công nghiệp theo thẩm quyền;

d) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp.

Điều 83. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; giám sát, phản biện xã hội trong quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tập hợp ý kiến, kiến nghị của Nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương VII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁶**

¹⁶ Điều 2 của Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Điều 84. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung mục 24 và bổ sung mục 24a, 24b vào sau mục 24 tại Phụ lục I Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15 như sau:

“24. Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn được

24a. Quy hoạch công nghiệp quốc phòng

24b. Quy hoạch công nghiệp an ninh”.

2. Sửa đổi Điều 34 của Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2023/QH15 như sau:

“Điều 34. Công nghiệp an ninh

1. Công nghiệp an ninh là thành phần của công nghiệp quốc phòng, an ninh, phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân.

2. Chính sách, cơ chế xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.”.

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 12 của Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 như sau:

“1. Công nghiệp quốc phòng, an ninh là bộ phận quan trọng, ngành đặc thù của công nghiệp quốc gia, thành phần cơ bản của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh; có nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm, dịch vụ khác phục vụ quốc phòng, an ninh; góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế - xã hội.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 27/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 8 như sau:

“b) Dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ, trừ dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 51 như sau:

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.”.

“3. Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm về công nghiệp quốc phòng, an ninh, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các cấp, các ngành.”.

Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng số 02/2008/PL-UBTVQH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14, Pháp lệnh Động viên công nghiệp số 09/2003/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 86. Quy định chuyển tiếp

1. Các gói thầu thuộc chương trình, dự án đầu tư, mua sắm vật tư sản xuất công nghiệp quốc phòng, an ninh có nội dung được xác định bí mật nhà nước độ Tối mật trở lên theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để triển khai nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì thực hiện phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này.

2. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt đang triển khai thực hiện đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu chưa nghiệm thu thì được áp dụng quy định tại các điểm b, đ và g khoản 2 Điều 69 của Luật này.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 46/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng¹.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, chính sách bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh đối với người tiêu dùng; hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của cơ quan, tổ chức; giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh; quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người tiêu dùng.
- Tổ chức, cá nhân kinh doanh.
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội.
- Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là tổ chức xã hội) tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

¹ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;
Quốc hội ban hành Luật An ninh mạng.”.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người tiêu dùng* là người mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và không vì mục đích thương mại.

2. *Tổ chức, cá nhân kinh doanh* là tổ chức, cá nhân thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm:

a) Thương nhân theo quy định của Luật Thương mại;

b) Cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh.

3. *Thông tin của người tiêu dùng* bao gồm thông tin cá nhân của người tiêu dùng, thông tin về quá trình mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng và thông tin khác liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh.

4. *Sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật* là sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng, có khả năng gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng nhưng chưa phát hiện được khuyết tật tại thời điểm sản phẩm, hàng hóa được cung cấp cho người tiêu dùng mặc dù sản phẩm, hàng hóa đó được sản xuất theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, bao gồm:

a) Sản phẩm, hàng hóa sản xuất hàng loạt có khuyết tật phát sinh từ thiết kế kỹ thuật;

b) Sản phẩm, hàng hóa đơn lẻ có khuyết tật phát sinh từ quá trình sản xuất, chế biến, vận chuyển, lưu giữ và sử dụng;

c) Sản phẩm, hàng hóa tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn trong quá trình sử dụng nhưng không có hướng dẫn, cảnh báo đầy đủ cho người tiêu dùng.

5. *Giao dịch từ xa* là giao dịch được thực hiện trên không gian mạng, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác mà người tiêu dùng không được kiểm tra, tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trước khi tham gia giao dịch.

6. *Cung cấp dịch vụ liên tục* là việc cung cấp dịch vụ có thời hạn từ 03 tháng trở lên hoặc không xác định thời hạn.

7. *Bán hàng trực tiếp* là việc tổ chức, cá nhân kinh doanh chủ động tiếp cận người tiêu dùng, giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ để bán, cung cấp cho người tiêu dùng, bao gồm các hình thức sau đây:

a) Bán hàng tận cửa là hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại nơi ở, nơi làm việc của người tiêu dùng;

b) Bán hàng đa cấp là hoạt động bán hàng hóa thông qua mạng lưới cá nhân tham gia gồm nhiều cấp, nhiều nhánh, trong đó cá nhân tham gia được hưởng hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác từ kết quả bán hàng hóa của mình và của cá nhân khác trong mạng lưới;

c) Bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên là hoạt động giới thiệu, bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại các địa điểm không phải là địa điểm bán lẻ sản phẩm, hàng hóa cố định, giới thiệu, cung cấp dịch vụ thường xuyên.

8. *Giao dịch đặc thù* bao gồm giao dịch từ xa, cung cấp dịch vụ liên tục và bán hàng trực tiếp giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng.

9. *Người có ảnh hưởng* là chuyên gia, người có uy tín, người được xã hội chú ý trong lĩnh vực, ngành, nghề cụ thể theo quy định của Chính phủ.

10. *Tiêu dùng bền vững* là việc sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đáp ứng mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức một cách hiệu quả, đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực về môi trường, kinh tế - xã hội.

Điều 4. Quyền của người tiêu dùng

1. Được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, bảo vệ thông tin, quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia giao dịch, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp.

2. Được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch; thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nội dung giao dịch, nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và về tổ chức, cá nhân kinh doanh.

3. Lựa chọn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh theo nhu cầu, điều kiện thực tế của mình; quyết định tham gia hoặc không tham gia giao dịch; thỏa thuận các nội dung giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh; được cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đúng với nội dung đã giao kết.

4. Góp ý với tổ chức, cá nhân kinh doanh về giá, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, phong cách phục vụ, phương thức giao dịch và nội dung liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh.

5. Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh bồi thường thiệt hại khi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng, giá, nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc không đúng với đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết của tổ chức, cá nhân kinh doanh.

6. Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn về kiến thức và kỹ năng tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

9. Được tạo điều kiện lựa chọn môi trường tiêu dùng lành mạnh và bền vững.

10. Được bảo vệ khi sử dụng dịch vụ công theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nghĩa vụ của người tiêu dùng

1. Kiểm tra sản phẩm, hàng hóa trước khi nhận theo quy định của pháp luật; lựa chọn tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

2. Tiêu dùng không vi phạm pháp luật, không trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, không xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, không gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của mình và của người khác.

3. Tuân thủ điều kiện, hướng dẫn vận chuyển, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; quy định về kiểm định, bảo vệ môi trường, tiêu dùng bền vững theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin kịp thời, chính xác cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ lưu hành trên thị trường không bảo đảm an toàn, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản của người tiêu dùng; hành vi của tổ chức, cá nhân kinh doanh xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

5. Chịu trách nhiệm về việc cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ về thông tin liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức, cá nhân và toàn xã hội.

2. Quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng được công nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ theo quy định của pháp luật.

3. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phải được chủ động thực hiện kịp thời, công bằng, minh bạch, đúng pháp luật.

4. Hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác.

5. Bảo đảm công bằng, bình đẳng, không phân biệt về giới, tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội trong giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Tạo điều kiện thuận lợi để người tiêu dùng, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ và phát huy sự chủ động trong hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; khuyến khích, tôn vinh người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân khác tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh doanh nghiên cứu, ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Tạo điều kiện thuận lợi huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, phát triển nhân lực cho cơ quan, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan, tổ chức có liên quan; khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa công tác tư vấn, hỗ trợ, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, kiến thức, hướng dẫn kỹ năng về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng gắn với thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm, đa dạng hóa các kênh phân phối hiện đại, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

5. Đẩy mạnh hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

6. Nâng cao đạo đức kinh doanh, hình thành văn hóa tiêu dùng an toàn, văn minh, lành mạnh và bền vững; xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi xâm phạm quyền lợi người tiêu dùng.

7. Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, sản xuất, lưu thông, phân phối, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thân thiện môi trường hướng đến kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn nhằm nâng cao lợi ích của người tiêu dùng;

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ tiên tiến, mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc để sản xuất, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ an toàn, bảo đảm chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

c) Tham gia chủ động và có trách nhiệm vào các hoạt động thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng bền vững của khu vực và thế giới.

Điều 8. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng dễ bị tổn thương

1. Người tiêu dùng dễ bị tổn thương là người tiêu dùng có khả năng chịu nhiều tác động bất lợi về tiếp cận thông tin, sức khỏe, tài sản, giải quyết tranh chấp tại thời điểm mua hoặc sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bao gồm:

a) Người cao tuổi theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

b) Người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

c) Trẻ em theo quy định của pháp luật về trẻ em;

d) Người dân tộc thiểu số; người sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

đ) Phụ nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

e) Người bị bệnh hiểm nghèo theo quy định của pháp luật;

g) Thành viên hộ nghèo theo quy định của pháp luật.

2. Việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để bị tổn thương được thực hiện như sau:

a) Người tiêu dùng dễ bị tổn thương được bảo đảm các quyền của người tiêu dùng theo quy định của Luật này và các quyền, chính sách ưu tiên theo quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh chủ động, tự chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Khi người tiêu dùng dễ bị tổn thương có yêu cầu được bảo vệ kèm theo chứng cứ, tài liệu chứng minh mình là người tiêu dùng dễ bị tổn thương và về việc quyền lợi của mình bị xâm phạm, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải ưu tiên tiếp nhận, xử lý và không chuyển yêu cầu của người tiêu dùng cho bên thứ ba giải quyết, trừ trường hợp bên thứ ba đó có nghĩa vụ liên quan. Trường hợp từ chối giải quyết yêu cầu của người tiêu dùng dễ bị tổn thương, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ pháp lý và sự không phù hợp với nội dung chính sách đã công bố theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về dân sự cho người tiêu dùng dễ bị tổn thương trong trường hợp chậm, từ chối ưu tiên hoặc từ chối tiếp nhận, xử lý yêu cầu của người tiêu dùng theo quy định tại điểm c khoản này;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội bảo đảm ưu tiên tiếp nhận, xử lý yêu cầu của người tiêu dùng dễ bị tổn thương và hướng dẫn người tiêu dùng dễ bị tổn thương cung cấp các chứng cứ, tài liệu về việc quyền lợi của mình bị xâm phạm;

e) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh trong quá trình tổ chức thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này phù hợp với thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Khi giao dịch với người tiêu dùng dễ bị tổn thương, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm việc thực hiện quyền của người tiêu dùng dễ bị tổn thương trong quá trình mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật;

b) Áp dụng cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp theo quy định của pháp luật phù hợp với từng đối tượng người tiêu dùng dễ bị tổn thương;

c) Không được từ chối giải quyết yêu cầu được bảo vệ của người tiêu dùng dễ bị tổn thương quy định tại điểm c khoản 2 Điều này do khác biệt về tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán;

d) Chống kỳ thị, phân biệt đối xử, lợi dụng yếu tố dễ bị tổn thương để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng trong quá trình thực hiện giao dịch;

đ) Xây dựng, ban hành trình tự, thủ tục, phương thức hoặc biện pháp phù hợp với từng đối tượng người tiêu dùng dễ bị tổn thương để bảo đảm quyền khiếu nại, yêu cầu giải quyết tranh chấp và các quyền khác của người tiêu dùng dễ bị tổn thương;

e) Xây dựng, cập nhật, công khai cho người tiêu dùng dễ bị tổn thương các nội dung quy định tại khoản này theo hình thức niêm yết tại trụ sở, địa điểm kinh doanh hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) và đào tạo, tập huấn cho người lao động của mình về các nội dung đó.

Trách nhiệm quy định tại điểm này không bắt buộc áp dụng đối với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh; doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp doanh nghiệp đó thực hiện giao dịch quy định tại Chương III của Luật này;

g) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh

1. Cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này chỉ phải thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà mình bán, cung cấp cho người tiêu dùng;

b) Không được bán, cung cấp cho người tiêu dùng các loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trái pháp luật, trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội;

c) Cung cấp chính xác, đầy đủ thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà mình bán, cung cấp cho người tiêu dùng;

d) Đổi hàng hóa cho người tiêu dùng hoặc trả lại tiền và nhận lại hàng hóa từ người tiêu dùng trong trường hợp hàng hóa do mình bán, cung cấp không bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng như thông tin mà mình cung cấp;

đ) Chấp hành quyết định thu hồi sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa do mình bán, cung cấp thuộc diện phải thu hồi; chịu chi phí để

tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa phải tiêu hủy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

e) Trách nhiệm khác theo quy định của Chính phủ.

2. Căn cứ vào quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định chi tiết việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh.

3. Căn cứ vào quy định của Luật này, quy định của Chính phủ và điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã, ban quản lý chợ, khu thương mại triển khai thực hiện các biện pháp cụ thể để bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác cho người tiêu dùng khi mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh bị nghiêm cấm thực hiện các hành vi sau đây:

a) Lừa dối hoặc gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng thông qua việc cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, không chính xác về một trong các nội dung sau đây: sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà tổ chức, cá nhân kinh doanh bán, cung cấp; uy tín, khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh; nội dung, đặc điểm giao dịch giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh; hình ảnh, giấy tờ, tài liệu chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh;

b) Quấy rối người tiêu dùng thông qua hành vi tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp trái với ý muốn của người tiêu dùng để giới thiệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh, đề nghị giao kết hợp đồng hoặc có hành vi khác gây cản trở công việc, sinh hoạt bình thường của người tiêu dùng;

c) Ép buộc người tiêu dùng mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trái với ý muốn của người tiêu dùng thông qua việc thực hiện hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác có tính chất tương tự;

d) Ép buộc người tiêu dùng thanh toán cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp mà không có thỏa thuận trước với người tiêu dùng;

đ) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng do nhầm lẫn của tổ chức, cá nhân kinh doanh;

e) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng do sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không đúng với đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết của tổ chức, cá nhân kinh doanh;

g) Đánh tráo, gian lận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khi giao hàng, cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng;

h) Không thông báo trước, không công khai cho người tiêu dùng việc tài trợ cho người có ảnh hưởng dưới mọi hình thức để sử dụng hình ảnh, lời khuyên, khuyến nghị của người này nhằm xúc tiến thương mại hoặc khuyến khích người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

i) Ngăn cản người tiêu dùng kiểm tra về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

k) Yêu cầu người tiêu dùng phải mua thêm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như là điều kiện bắt buộc để giao kết hợp đồng trái với ý muốn của người tiêu dùng;

l) Quy định điều khoản không được phép tại Điều 25 của Luật này trong hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

m) Thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng trái quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân bán hàng đa cấp bị nghiêm cấm thực hiện các hành vi sau đây:

a) Yêu cầu người khác phải đặt cọc, nộp một khoản tiền hoặc mua một số lượng hàng hóa nhất định để tham gia bán hàng đa cấp;

b) Cung cấp thông tin gian dối, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng, cá nhân tham gia bán hàng đa cấp;

c) Kinh doanh theo phương thức đa cấp không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp; tổ chức hoạt động giới thiệu về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

d) Kinh doanh theo phương thức đa cấp đối với dịch vụ hoặc hình thức khác không phải là mua bán hàng hóa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp không dựa trên giao dịch mua bán hàng hóa;

e) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thiết lập, vận hành, cung cấp dịch vụ nền tảng số bị nghiêm cấm thực hiện các hành vi sau đây:

a) Ép buộc hoặc ngăn cản người tiêu dùng đăng ký sử dụng hoặc sử dụng nền tảng số trung gian khác như là điều kiện bắt buộc để sử dụng dịch vụ;

b) Hạn chế quyền lựa chọn của người tiêu dùng thông qua việc sắp xếp ưu tiên lựa chọn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp trên nền tảng số mà không công khai tiêu chí lựa chọn;

c) Sử dụng biện pháp ngăn chặn hiển thị hoặc hiển thị không trung thực kết quả

phản hồi, đánh giá của người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh trên nền tảng số, trừ trường hợp phản hồi, đánh giá đó vi phạm quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội;

d) Sử dụng biện pháp ngăn cản đăng ký, hoạt động, đánh giá, hiển thị phản hồi của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

đ) Ngăn cản người tiêu dùng gỡ bỏ phần mềm, ứng dụng cài đặt sẵn mà không ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật cơ bản giúp nền tảng số vận hành bình thường hoặc buộc người tiêu dùng cài đặt phần mềm, ứng dụng kèm theo trên nền tảng số;

e) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân bị nghiêm cấm lợi dụng việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 11. Yêu cầu cơ quan nhà nước xử lý vi phạm pháp luật có liên quan đến quyền lợi người tiêu dùng

1. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định khác của pháp luật về quyền lợi người tiêu dùng, người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền yêu cầu trực tiếp hoặc bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết yêu cầu của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và lĩnh vực được phân công.

3. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết.

4. Người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, bằng chứng về hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh.

Điều 12. Hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa phải là thành viên của điều ước quốc tế có liên quan thì việc hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại nhưng không được

trái với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và phù hợp với pháp luật, tập quán quốc tế.

3. Phạm vi hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bao gồm tham vấn, trao đổi thông tin, tài liệu, tiếp nhận và giải quyết tranh chấp, xử lý hành vi vi phạm quyền lợi người tiêu dùng hoặc hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 13. Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam

1. Ngày 15 tháng 3 hằng năm là Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam.

2. Chính phủ quy định việc tổ chức thực hiện các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH ĐỐI VỚI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 14. Bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán, cung cấp cho người tiêu dùng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán, cung cấp cho người tiêu dùng theo đúng nội dung đã đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết hoặc theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải cảnh báo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có khả năng gây mất an toàn, ảnh hưởng xấu đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng và thông báo về các biện pháp phòng ngừa theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Bảo vệ thông tin của người tiêu dùng

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh tự mình hoặc ủy quyền, thuê bên thứ ba thực hiện việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng phải bảo đảm an ninh mạng² của người tiêu dùng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh ủy quyền hoặc thuê bên thứ ba thực hiện việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng thì phải được sự đồng ý của người tiêu dùng. Việc ủy quyền hoặc thuê bên thứ ba phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó quy định rõ phạm vi,

² Cụm từ “an toàn, an ninh thông tin” được thay thế bằng cụm từ “an ninh mạng” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

trách nhiệm của mỗi bên trong việc bảo vệ thông tin của người tiêu dùng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp người tiêu dùng thực hiện giao dịch thông qua bên thứ ba thì bên thứ ba có trách nhiệm bảo vệ thông tin của người tiêu dùng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Xây dựng quy tắc bảo vệ thông tin của người tiêu dùng

1. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, tổ chức, cá nhân kinh doanh thu thập, lưu trữ, sử dụng thông tin của người tiêu dùng phải xây dựng quy tắc bảo vệ thông tin áp dụng chung cho người tiêu dùng với các nội dung sau đây:

- a) Mục đích thu thập thông tin;
- b) Phạm vi sử dụng thông tin;
- c) Thời hạn lưu trữ thông tin;
- d) Biện pháp bảo vệ thông tin, bảo đảm an ninh thông tin³ của người tiêu dùng.

2. Nội dung quy định tại khoản 1 Điều này phải được tổ chức, cá nhân kinh doanh công khai theo hình thức niêm yết ở vị trí dễ nhìn thấy tại trụ sở, địa điểm kinh doanh và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có), tạo điều kiện để người tiêu dùng tiếp cận trước hoặc tại thời điểm thu thập thông tin.

Điều 17. Thông báo khi thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thông báo rõ ràng, công khai, bằng hình thức phù hợp với người tiêu dùng về mục đích, phạm vi thu thập, sử dụng thông tin, thời hạn lưu trữ thông tin của người tiêu dùng trước khi thực hiện và phải được người tiêu dùng đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thiết lập phương thức rõ ràng để người tiêu dùng lựa chọn phạm vi thông tin đồng ý cung cấp và bày tỏ sự đồng ý hoặc không đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 18 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh không phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp thu thập thông tin đã được người tiêu dùng công khai hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Sử dụng thông tin của người tiêu dùng

1. Trước khi tổ chức, cá nhân kinh doanh thay đổi mục đích, phạm vi sử dụng thông tin đã thông báo cho người tiêu dùng thì phải thông báo lại và được người tiêu dùng đồng ý về việc thay đổi.

³ Cụm từ “an toàn thông tin” được thay thế bằng cụm từ “an ninh thông tin” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Việc sử dụng thông tin của người tiêu dùng quy định trong Luật này bao gồm cả việc chia sẻ, tiết lộ và chuyển giao thông tin của người tiêu dùng cho bên thứ ba.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải sử dụng thông tin của người tiêu dùng chính xác, phù hợp với mục đích, phạm vi đã thông báo và phải được người tiêu dùng đồng ý, trừ các trường hợp sau đây:

a) Có thỏa thuận riêng với người tiêu dùng về mục đích, phạm vi sử dụng ngoài những mục đích, phạm vi đã thông báo;

b) Để bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của người tiêu dùng và chỉ trong phạm vi thông tin do người tiêu dùng đã đồng ý;

c) Để thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng phải có cơ chế để người tiêu dùng lựa chọn việc cho phép hoặc không cho phép thực hiện các hành vi sau đây:

a) Chia sẻ, tiết lộ, chuyển giao thông tin cho bên thứ ba, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh chuyển giao thông tin đã được thu thập phù hợp quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan cho bên thứ ba lưu trữ hoặc phân tích phục vụ hoạt động kinh doanh của bên chuyển giao và hai bên đã có thỏa thuận bằng văn bản về việc bên thứ ba có trách nhiệm bảo vệ thông tin người tiêu dùng theo quy định tại Luật này;

b) Sử dụng thông tin của người tiêu dùng để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hoạt động có tính chất thương mại khác.

Điều 19. Bảo đảm an ninh mạng⁴ của người tiêu dùng

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải bảo đảm an ninh mạng⁵ của người tiêu dùng mà họ thu thập, lưu trữ, sử dụng và có biện pháp ngăn ngừa các hành vi sau đây:

a) Đánh cắp hoặc tiếp cận thông tin trái phép;

b) Sử dụng thông tin trái phép;

c) Chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin trái phép.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến việc thông tin bị thu thập trái phép, sử dụng sai mục đích, phạm vi đã thông báo.

⁴ Cụm từ “an toàn, an ninh thông tin” được thay thế bằng cụm từ “an ninh mạng” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵ Cụm từ “an toàn, an ninh thông tin” được thay thế bằng cụm từ “an ninh mạng” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Trong trường hợp hệ thống thông tin bị tấn công làm phát sinh nguy cơ mất an ninh mạng⁶ của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc bên lưu trữ thông tin liên quan phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện hệ thống thông tin bị tấn công và thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an ninh mạng⁷ của người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về an ninh mạng,⁸ giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 20. Kiểm tra, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ, chuyển giao, ngừng chuyển giao thông tin của người tiêu dùng

1. Người tiêu dùng có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện việc kiểm tra, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ, chuyển giao hoặc ngừng chuyển giao thông tin của mình cho bên thứ ba.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của người tiêu dùng theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc cung cấp cho người tiêu dùng công cụ, thông tin để tự thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng khi hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho người tiêu dùng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm sau đây:

1. Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về các nội dung sau đây:

a) Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bao gồm: đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng, giá, xuất xứ hàng hóa, thời hạn sử dụng, phí, chi phí, phương thức, thời hạn giao hàng, phương thức vận chuyển, thanh toán;

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh;

c) Nhận xét, đánh giá của người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh (nếu có);

2. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa bảo đảm trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa theo quy định của pháp luật;

⁶ Cụm từ “an toàn, an ninh thông tin” được thay thế bằng cụm từ “an ninh mạng” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷ Cụm từ “an toàn, an ninh thông tin” được thay thế bằng cụm từ “an ninh mạng” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸ Cụm từ “an toàn thông tin mạng,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Niêm yết giá theo quy định của pháp luật về giá;
4. Cung cấp thông tin về khả năng cung ứng linh kiện, phụ kiện thay thế của sản phẩm, hàng hóa;
5. Cung cấp hướng dẫn sử dụng; chính sách bảo hành theo quy định tại Điều 30 của Luật này trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có bảo hành;
6. Minh bạch thông tin về thành phần, chức năng, lợi ích khác biệt đối với sản phẩm, hàng hóa được sản xuất, dịch vụ được cung cấp dành riêng cho từng giới tính;
7. Thông báo chính xác, đầy đủ cho người tiêu dùng về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trước khi giao dịch.

Điều 22. Trách nhiệm của bên thứ ba trong việc cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng thông qua bên thứ ba thì bên thứ ba có trách nhiệm sau đây:

- a) Bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp và chương trình đánh giá, xếp hạng liên quan (nếu có);
- b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp thông tin, tài liệu, phương tiện để chứng minh tính chính xác, đầy đủ của thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- c) Chịu trách nhiệm liên đới về việc cung cấp thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp chứng minh đã thực hiện tất cả biện pháp theo quy định của pháp luật để kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- d) Thực hiện quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng thông qua phương tiện truyền thông thì chủ phương tiện truyền thông, nhà cung cấp dịch vụ truyền thông có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Xây dựng, phát triển, thực hiện giải pháp kỹ thuật ngăn chặn việc phương tiện, dịch vụ do mình quản lý bị sử dụng vào mục đích quấy rối người tiêu dùng;
- c) Từ chối cho tổ chức, cá nhân kinh doanh sử dụng phương tiện, dịch vụ do mình quản lý để quấy rối người tiêu dùng;
- d) Ngừng cho tổ chức, cá nhân kinh doanh sử dụng phương tiện, dịch vụ do mình quản lý để thực hiện hành vi quấy rối người tiêu dùng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thông qua người có ảnh hưởng thì người có ảnh hưởng có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo trước cho người tiêu dùng về việc mình được tài trợ để cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Điều 23. Hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Hình thức hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Ngôn ngữ, hình thức của hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong trường hợp bằng văn bản phải được thể hiện rõ ràng, dễ hiểu.

Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung là tiếng Việt. Các bên có thể thỏa thuận sử dụng thêm tiếng dân tộc khác của Việt Nam hoặc tiếng nước ngoài. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt với bản tiếng dân tộc khác của Việt Nam hoặc bản tiếng nước ngoài, bản có lợi hơn cho người tiêu dùng được ưu tiên áp dụng.

3. Hợp đồng theo mẫu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin của các bên trong hợp đồng bao gồm: tên, địa chỉ, số điện thoại, phương thức liên hệ khác (nếu có);

b) Thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được bán, cung cấp theo hợp đồng;

c) Đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng, giá của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được bán, cung cấp, các thành phần cấu thành giá cuối cùng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nếu pháp luật có quy định phải công khai cấu thành giá của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

d) Phương thức, thời hạn thanh toán;

đ) Thời gian, địa điểm, phương thức bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

e) Quyền và nghĩa vụ của các bên bảo đảm tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Trách nhiệm bảo vệ thông tin của người tiêu dùng;

h) Trường hợp chấm dứt thực hiện hợp đồng và trách nhiệm phát sinh do chấm dứt thực hiện hợp đồng;

i) Trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

k) Phương thức giải quyết tranh chấp;

l) Thời điểm giao kết hợp đồng, thời hạn của hợp đồng.

4. Ngoài các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều này, hợp đồng theo mẫu phải tuân thủ quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 24. Giải thích hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

Trong trường hợp hiểu khác nhau về nội dung hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thì việc giải thích được thực hiện theo hướng có lợi cho người tiêu dùng.

Điều 25. Điều khoản không được phép quy định trong hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

Trong hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, tổ chức, cá nhân kinh doanh không được quy định các điều khoản sau đây:

1. Hạn chế, loại trừ trách nhiệm được pháp luật quy định của tổ chức, cá nhân kinh doanh đối với người tiêu dùng, trừ trường hợp pháp luật liên quan quy định trách nhiệm đó được hạn chế, loại trừ;

2. Hạn chế, loại trừ quyền khiếu nại, khởi kiện của người tiêu dùng;

3. Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh đơn phương thay đổi quy định của hợp đồng đã giao kết với người tiêu dùng;

4. Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh đơn phương thay đổi điều kiện giao dịch chung mà không quy định quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng cho người tiêu dùng;

5. Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh đơn phương xác định người tiêu dùng không thực hiện một hoặc một số trách nhiệm;

6. Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh quy định hoặc thay đổi giá tại thời điểm giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

7. Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh thay đổi giá trong quá trình cung cấp dịch vụ liên tục mà không quy định quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng cho người tiêu dùng;

8. Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh giải thích hợp đồng, điều kiện giao dịch chung trong trường hợp điều khoản của hợp đồng, điều kiện giao dịch chung được hiểu khác nhau;

9. Loại trừ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua bên thứ ba;

10. Bắt buộc người tiêu dùng phải tuân thủ trách nhiệm khi tổ chức, cá nhân kinh doanh không hoàn thành trách nhiệm của mình;

11. Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh chuyển giao trách nhiệm cho bên thứ ba mà không được người tiêu dùng đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

12. Quy định về chế tài theo hướng bất lợi hơn cho người tiêu dùng do vi phạm hoặc chấm dứt thực hiện hợp đồng;

13. Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh gia hạn hợp đồng đã thỏa thuận với người tiêu dùng mà không quy định trách nhiệm thông báo trước hoặc không có cơ chế để người tiêu dùng lựa chọn gia hạn hay chấm dứt thực hiện hợp đồng;

14. Quy định người tiêu dùng phải đồng ý cho tổ chức, cá nhân kinh doanh thu thập, lưu trữ, sử dụng thông tin của người tiêu dùng là điều kiện để giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

15. Quy định trái với nguyên tắc thiện chí theo quy định của pháp luật về dân sự, dẫn đến mất cân bằng về quyền và nghĩa vụ của các bên theo hướng bất lợi cho người tiêu dùng.

Điều 26. Thực hiện hợp đồng theo mẫu

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải dành thời gian hợp lý để người tiêu dùng nghiên cứu hợp đồng trước khi giao kết hợp đồng theo mẫu.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải lưu giữ hợp đồng theo mẫu đã giao kết cho đến khi hợp đồng hết hiệu lực. Trường hợp hợp đồng do người tiêu dùng giữ bị mất hoặc hư hỏng thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm cung cấp bản sao hợp đồng.

3. Hợp đồng theo mẫu phải được tổ chức, cá nhân kinh doanh công khai theo hình thức niêm yết ở vị trí dễ nhìn thấy tại trụ sở, địa điểm kinh doanh và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) để người tiêu dùng biết về nội dung của hợp đồng trước khi người tiêu dùng giao kết hợp đồng hoặc thực hiện hoạt động đặt cọc, thanh toán trước khi hợp đồng được giao kết.

Điều 27. Thực hiện điều kiện giao dịch chung

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh sử dụng điều kiện giao dịch chung có trách nhiệm công khai và phải dành thời gian hợp lý để người tiêu dùng nghiên cứu điều kiện giao dịch chung trước khi giao dịch.

2. Điều kiện giao dịch chung phải quy định rõ thời điểm áp dụng và phải được tổ chức, cá nhân kinh doanh công khai theo hình thức niêm yết ở vị trí dễ nhìn thấy tại trụ sở, địa điểm kinh doanh và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) để người tiêu dùng biết về nội dung của điều kiện giao dịch chung.

3. Điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực với người tiêu dùng trong trường hợp điều kiện giao dịch chung đã được công khai để người tiêu dùng biết về điều kiện đó trước khi giao dịch.

Điều 28. Kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có số lượng lớn người tiêu dùng mua, sử dụng thường xuyên, liên tục, có tác động trực tiếp, lâu dài đến người tiêu dùng phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trước khi sử dụng để giao kết với người tiêu dùng.

Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Điều này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tự mình hoặc theo đề nghị của người tiêu dùng hoặc tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong trường hợp được người tiêu dùng ủy quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hủy bỏ hoặc sửa đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi phát hiện hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng.

3. Việc xác định hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ, sửa đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đã xác lập với người tiêu dùng trong giao dịch cụ thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Cung cấp bằng chứng giao dịch

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm cung cấp cho người tiêu dùng hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của người tiêu dùng.

2. Trường hợp giao dịch trên không gian mạng thì tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tạo điều kiện cho người tiêu dùng truy cập, tải, lưu trữ và in hóa đơn, chứng từ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện

1. Sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện được bảo hành theo thỏa thuận của các bên hoặc bắt buộc bảo hành theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện được bảo hành, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm sau đây:

a) Công bố công khai chính sách bảo hành. Chính sách bảo hành bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: thời điểm, thời hạn áp dụng, nội dung, phạm vi, phương thức thực hiện bảo hành và các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hành của tổ chức, cá nhân kinh doanh;

b) Thực hiện chính xác, đầy đủ trách nhiệm bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện do mình cung cấp;

c) Cung cấp cho người tiêu dùng văn bản tiếp nhận bảo hành hoặc hình thức tiếp nhận bảo hành tương đương khác, trong đó ghi rõ thời gian thực hiện bảo hành. Thời gian thực hiện bảo hành không tính vào thời hạn bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện.

Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh thay thế linh kiện, phụ kiện thì thời hạn bảo hành linh kiện, phụ kiện đó được tính lại từ thời điểm thay thế linh kiện, phụ kiện.

Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh đổi sản phẩm, hàng hóa mới thì thời hạn bảo hành sản phẩm, hàng hóa đó được tính lại từ thời điểm đổi mới sản phẩm, hàng hóa;

d) Cung cấp cho người tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện tương tự để sử dụng tạm thời hoặc có hình thức giải quyết phù hợp theo thỏa thuận giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh trong thời gian thực hiện bảo hành;

đ) Đổi sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện mới tương tự hoặc thu hồi sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện và trả lại tiền cho người tiêu dùng trong trường hợp hết thời gian thực hiện bảo hành mà không sửa chữa được hoặc không khắc phục được lỗi hoặc trong trường hợp đã thực hiện bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện từ 03 lần trở lên trong thời hạn bảo hành mà vẫn không khắc phục được lỗi;

e) Chịu chi phí sửa chữa, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện từ nơi ở của người tiêu dùng hoặc nơi sử dụng sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện đến nơi bảo hành và từ nơi bảo hành đến nơi ở của người tiêu dùng hoặc nơi sử dụng sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện;

g) Chịu trách nhiệm về việc bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện cho người tiêu dùng cả trong trường hợp ủy quyền hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc bảo hành.

Điều 31. Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm thông báo cho người tiêu

dùng về việc tiếp nhận phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản ánh, yêu cầu, khiếu nại đó.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa hoặc trực tiếp bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng có trách nhiệm xây dựng, công khai quy trình tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng theo hình thức niêm yết ở vị trí dễ nhìn thấy tại trụ sở, địa điểm kinh doanh và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có).

Quy định tại khoản này không bắt buộc áp dụng đối với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh, tất cả doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

1. Khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm sau đây:

a) Thu hồi và xử lý sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật theo quy định tại Điều 33 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong quá trình thu hồi và xử lý sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật;

c) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trước và sau khi thực hiện việc thu hồi; thực hiện việc thu hồi đúng nội dung đã báo cáo, thông báo và chịu các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh nơi thực hiện thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc thực hiện để bảo đảm việc thu hồi đúng nội dung đã báo cáo, thông báo, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật được tiến hành trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ở trung ương và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở trung ương có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

1. Sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật bao gồm:

a) Sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật nhóm A là sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của người tiêu dùng;

b) Sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật nhóm B là sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây thiệt hại cho tài sản của người tiêu dùng;

c) Sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật có khả năng gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng thì áp dụng các quy định đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật nhóm A.

2. Trường hợp phát hiện sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật nhóm A, tổ chức, cá nhân kinh doanh tự mình hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc cơ quan quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực liên quan có trách nhiệm sau đây:

a) Kịp thời tiến hành mọi biện pháp cần thiết để ngừng việc cung cấp và thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật trên thị trường;

b) Công khai về sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật và việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó theo hình thức niêm yết tại trụ sở, địa điểm kinh doanh và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) của tổ chức, cá nhân kinh doanh cho đến khi kết thúc việc thu hồi;

c) Thông báo công khai về sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật và việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó ít nhất 05 số liên tiếp hoặc 05 ngày liên tiếp trên đài phát thanh, đài truyền hình, báo in, báo điện tử ở trung ương và địa phương nơi sản phẩm, hàng hóa đó lưu thông.

3. Trường hợp phát hiện sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật nhóm B, tổ chức, cá nhân kinh doanh tự mình hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc cơ quan quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực liên quan có trách nhiệm thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

4. Nội dung thông báo, công khai quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này bao gồm:

a) Mô tả sản phẩm, hàng hóa phải thu hồi;

b) Lý do thu hồi sản phẩm, hàng hóa và cảnh báo nguy cơ thiệt hại do khuyết tật của sản phẩm, hàng hóa gây ra;

c) Thời gian, địa điểm, phương thức thu hồi sản phẩm, hàng hóa;

d) Thời gian, phương thức khắc phục khuyết tật của sản phẩm, hàng hóa;

đ) Nội dung khác có liên quan (nếu có) để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Bồi thường thiệt hại do sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật gây ra

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật do mình cung cấp gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng, kể cả khi tổ chức, cá nhân đó không biết hoặc không có lỗi trong việc phát sinh khuyết tật, trừ trường hợp quy định tại Điều 35 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa;
- b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa;
- c) Tổ chức, cá nhân gắn tên thương mại lên sản phẩm, hàng hóa hoặc sử dụng nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại khác cho phép nhận biết đó là tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa;
- d) Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trung gian thương mại đối với sản phẩm, hàng hóa;
- đ) Tổ chức, cá nhân trực tiếp cung cấp sản phẩm, hàng hóa cho người tiêu dùng;
- e) Tổ chức, cá nhân khác chịu trách nhiệm về sản phẩm, hàng hóa theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân kinh doanh tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này thì tổ chức, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này cùng gây thiệt hại thì các tổ chức, cá nhân kinh doanh đó phải liên đới bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng.

5. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 35. Miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật gây ra

Tổ chức, cá nhân kinh doanh quy định tại Điều 34 của Luật này được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

- 1. Khi chứng minh được khuyết tật của sản phẩm, hàng hóa không thể phát hiện được với trình độ khoa học, công nghệ của thế giới tính đến thời điểm sản phẩm, hàng hóa gây thiệt hại;
- 2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đã áp dụng đầy đủ các biện pháp quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này, người tiêu dùng đã tiếp nhận đầy đủ thông tin nhưng vẫn cố ý sử dụng sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật gây thiệt hại;
- 3. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 36. Trách nhiệm trong việc cung cấp dịch vụ không đúng nội dung đã đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết

1. Trong trường hợp cung cấp dịch vụ không đúng nội dung đã đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết tại thời điểm dịch vụ đó được cung cấp, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm thỏa thuận với người tiêu dùng để thực hiện một hoặc một số biện pháp khắc phục sau đây:

- a) Cung cấp lại dịch vụ;
 - b) Tiếp tục cung cấp dịch vụ nhưng không thu tiền hoặc giảm giá đối với phần dịch vụ đã cung cấp;
 - c) Chấm dứt việc cung cấp dịch vụ và hoàn tiền cho người tiêu dùng;
 - d) Biện pháp khác theo thỏa thuận của các bên.
2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh chịu các chi phí trong việc thực hiện các biện pháp khắc phục đối với dịch vụ cung cấp không đúng nội dung đã đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết.
3. Người tiêu dùng có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại trong trường hợp dịch vụ cung cấp không đúng nội dung đã đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết gây thiệt hại cho người tiêu dùng.
4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi chứng minh được việc cung cấp dịch vụ không đúng nội dung đã đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết không thể phát hiện được với trình độ khoa học, công nghệ của thế giới tại thời điểm tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng hoặc thuộc trường hợp miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại khác theo quy định của pháp luật.
5. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH ĐỐI VỚI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG GIAO DỊCH ĐẶC THÙ

Mục 1

GIAO DỊCH TỪ XA

Điều 37. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong giao dịch từ xa

1. Khi thực hiện giao dịch từ xa, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải cung cấp chính xác và đầy đủ cho người tiêu dùng các thông tin sau đây:
- a) Tên, địa chỉ, số điện thoại, phương thức liên hệ khác (nếu có) của tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc của đại diện của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam (nếu có);
 - b) Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác đối với tổ chức kinh tế; mã số thuế cá nhân đối với cá nhân;
 - c) Đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng, giá, nguồn gốc, xuất xứ, thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

d) Chi phí giao hàng (nếu có);

đ) Phương thức, thời hạn thanh toán; thời gian, địa điểm, phương thức bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; điều kiện và phương thức đổi, trả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

e) Thời gian có hiệu lực của đề nghị thực hiện giao dịch;

g) Thông tin về các khoản phí, chi phí, thuế giá trị gia tăng, cách thức tính phí, chi phí có thể phát sinh và các điều kiện giao dịch chung áp dụng trong quá trình cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng;

h) Chi tiết về công dụng, cách thức sử dụng, bảo hành của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

i) Quyền của người tiêu dùng quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật này;

k) Quy trình xử lý việc đổi, trả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc chấm dứt thực hiện hợp đồng đã giao kết;

l) Quy trình tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng.

2. Trường hợp giao dịch được thực hiện thông qua điện thoại hoặc hình thức liên lạc, đàm thoại khác, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm thông tin ngay từ đầu về tên, địa chỉ của mình và mục đích của cuộc đàm thoại.

3. Trường hợp giao dịch được thực hiện trên không gian mạng, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm thực hiện quy định của Luật này, pháp luật về thương mại điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Giao kết hợp đồng trong giao dịch từ xa

1. Khi giao dịch từ xa với người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm xây dựng công cụ và thực hiện biện pháp bảo đảm sau đây:

a) Cung cấp chính xác, đầy đủ nội dung hợp đồng để người tiêu dùng nghiên cứu trước khi giao kết hợp đồng;

b) Người tiêu dùng trao đổi, làm rõ nội dung hợp đồng và xác nhận đồng ý giao kết hợp đồng;

c) Người tiêu dùng xem lại và tải về hợp đồng đã có xác nhận ký kết của người tiêu dùng.

2. Nội dung hợp đồng bao gồm: các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này; tên, địa chỉ, số điện thoại, phương thức liên hệ khác (nếu có) của người tiêu dùng; quyền và nghĩa vụ của các bên.

Trường hợp có nhiều bên tham gia thực hiện hợp đồng, nội dung hợp đồng phải xác định rõ chủ thể, quyền và nghĩa vụ của từng chủ thể.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thông tin quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này, người tiêu dùng có quyền sau đây:

a) Thỏa thuận lựa chọn cách thức xử lý hợp đồng với tổ chức, cá nhân kinh doanh;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giao kết hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng đã giao kết và thông báo cho tổ chức, cá nhân kinh doanh. Người tiêu dùng không phải trả bất kỳ chi phí nào dưới mọi hình thức để chấm dứt thực hiện hợp đồng, trừ chi phí đối với phần sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng;

c) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu hoặc hủy bỏ hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Trường hợp người tiêu dùng đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hoàn trả cho người tiêu dùng khoản tiền đã thanh toán tương ứng với phần sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chưa sử dụng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người tiêu dùng tuyên bố đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng. Quá thời hạn này, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất do hai bên thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự. Việc hoàn trả được thực hiện theo phương thức mà người tiêu dùng đã thanh toán, trừ trường hợp người tiêu dùng đồng ý thanh toán bằng phương thức khác.

Trường hợp việc chấm dứt thực hiện hợp đồng gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 39. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu dùng trong giao dịch trên không gian mạng

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thông qua hệ thống thông tin tự mình thiết lập hoặc thông qua nền tảng số;

b) Tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật này, Mục 2 Chương này trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên tục.

3. Ngoài trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ định, công bố công khai đầu mối liên hệ, người đại diện được ủy quyền phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Xây dựng, công bố công khai quy chế hoạt động của nền tảng số trung gian cho người tiêu dùng, trong đó phân định rõ trách nhiệm của các bên tham gia giao dịch;

c) Cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên nền tảng số trung gian khi người tiêu dùng giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh đó có yêu cầu;

d) Cho phép người tiêu dùng phản hồi, đánh giá về tổ chức, cá nhân kinh doanh, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh bán, cung cấp, đồng thời hiển thị đầy đủ, chính xác kết quả phản hồi, đánh giá, trừ trường hợp phản hồi, đánh giá đó vi phạm quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội;

đ) Hiển thị đầy đủ, minh bạch thông tin sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh bán, cung cấp, bao gồm các nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, trừ các thông tin có tính chất riêng biệt theo sản phẩm, bao gồm: ngày, tháng, năm sản xuất; thời hạn sử dụng; số lô sản xuất; số khung, số máy; tiêu chuẩn kết quả cần đạt được trong cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

e) Chỉ định, công bố công khai đầu mối tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nội dung thông tin trên nền tảng số trung gian; tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng đối với tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian;

g) Có biện pháp cho phép hiển thị ưu tiên đánh giá, phản ánh, kiến nghị của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tổ chức đánh giá tín nhiệm theo quy định của pháp luật;

h) Trực tiếp lưu trữ thông tin hoặc cung cấp giải pháp lưu trữ thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch liên quan, cho phép người tiêu dùng truy cập, truy vết, tải, lưu trữ và in hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch trên nền tảng số trung gian mà mình quản lý;

i) Minh bạch hoạt động quảng cáo trên không gian mạng theo quy định của pháp luật trong trường hợp có hoạt động quảng cáo;

k) Cung cấp báo cáo về các hoạt động kiểm duyệt nội dung đã thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Duy trì tài khoản báo cáo trực tuyến và cung cấp thông tin, dữ liệu cập nhật đến thời điểm được yêu cầu báo cáo để phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

m) Xác thực danh tính tổ chức, cá nhân bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trên nền tảng số trung gian của mình;

n) Chịu trách nhiệm với người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về

thương mại điện tử trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước và nước ngoài bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng trên lãnh thổ Việt Nam;

o) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn phải thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này và có trách nhiệm sau đây:

a) Thiết lập kho lưu trữ quảng cáo có sử dụng thuật toán để hướng đến người tiêu dùng, nhóm người tiêu dùng cụ thể;

b) Đánh giá định kỳ hoạt động kiểm duyệt nội dung, việc sử dụng hệ thống thuật toán và quảng cáo hướng đến người tiêu dùng, nhóm người tiêu dùng cụ thể;

c) Đánh giá định kỳ việc thực hiện quy định xử lý tài khoản giả, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo, các giải pháp tự động toàn bộ hoặc tự động một phần.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Điều 40. Trách nhiệm công khai, gỡ bỏ thông tin cảnh báo người tiêu dùng trong giao dịch trên không gian mạng

1. Nội dung công khai thông tin cảnh báo bao gồm:

a) Danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng bị xử lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bị xử lý bởi cơ quan nước ngoài có thẩm quyền và có ảnh hưởng đến quyền lợi người tiêu dùng Việt Nam.

2. Trách nhiệm công khai các thông tin cảnh báo được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp, công khai thông tin cảnh báo người tiêu dùng trong giao dịch trên không gian mạng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm bị xử lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông qua hệ thống thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan báo chí, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng công khai thông tin cảnh báo người tiêu dùng trong giao dịch trên không gian mạng bằng hình thức phù hợp, bảo đảm thuận tiện cho người tiêu dùng tiếp nhận thông tin. Việc công khai thông tin cảnh báo phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2**CUNG CẤP DỊCH VỤ LIÊN TỤC****Điều 41. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp dịch vụ liên tục**

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp dịch vụ liên tục trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm thông báo công khai về đại diện theo pháp luật tại Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp dịch vụ liên tục trên lãnh thổ Việt Nam không có đại diện theo pháp luật tại Việt Nam thì phải chỉ định đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam và thông báo công khai về đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam. Đại diện của tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Không được yêu cầu người tiêu dùng thanh toán bất kỳ khoản tiền nào trước khi dịch vụ được cung cấp đến người tiêu dùng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Không được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, ngừng cung cấp dịch vụ không đúng hợp đồng hoặc trái quy định của pháp luật. Trường hợp cần sửa chữa, bảo trì hoặc vì lý do khác bắt buộc phải ngừng cung cấp dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp dịch vụ phải thông báo trước cho người tiêu dùng về thời gian ngừng cung cấp dịch vụ và thời gian cung cấp lại dịch vụ chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày ngừng cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp bất khả kháng.

4. Thường xuyên kiểm tra chất lượng dịch vụ mà mình cung cấp, bảo đảm chất lượng dịch vụ như đã cam kết với người tiêu dùng.

5. Thực hiện quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật này trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên tục thông qua giao dịch từ xa.

Điều 42. Hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục

1. Hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục phải được lập thành văn bản và cung cấp cho người tiêu dùng 01 bản.

2. Hợp đồng theo mẫu về cung cấp dịch vụ liên tục phải có nội dung quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này và các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số điện thoại, phương thức liên hệ khác (nếu có) của tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc đại diện của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam (nếu có);

b) Mô tả dịch vụ được cung cấp;

c) Thời điểm và thời hạn cung cấp dịch vụ;

d) Thông tin chính xác, đầy đủ về các khoản phí, chi phí, cách thức tính phí, chi phí có thể phát sinh và các điều kiện giao dịch chung được áp dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng;

đ) Thông báo cho người tiêu dùng về việc nộp phí để tiếp tục sử dụng dịch vụ theo cách thức đã được thỏa thuận tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày hết hạn sử dụng dịch vụ;

e) Thông báo cho người tiêu dùng về thời điểm kết thúc hợp đồng theo cách thức đã được thỏa thuận tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày hợp đồng kết thúc.

3. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, người tiêu dùng có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục tại bất kỳ thời điểm nào và thông báo cho tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp người tiêu dùng đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, người tiêu dùng chỉ phải thanh toán đối với phần dịch vụ mà mình đã sử dụng.

Mục 3

BÁN HÀNG TRỰC TIẾP

Điều 43. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong hoạt động bán hàng tận cửa

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động bán hàng tận cửa thông qua các hình thức sau đây:

- a) Tự mình thực hiện;
- b) Người lao động của tổ chức, cá nhân kinh doanh;
- c) Đại diện được thuê hoặc được ủy quyền.

2. Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này khi bán hàng tận cửa có trách nhiệm sau đây:

a) Giới thiệu tên, số điện thoại, địa chỉ, trụ sở của tổ chức, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm về hoạt động bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; cung cấp tài liệu chứng minh mối quan hệ với tổ chức, cá nhân kinh doanh;

b) Không được tiếp tục đề nghị bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khi người tiêu dùng đã từ chối;

c) Giải thích cho người tiêu dùng đầy đủ, chính xác, rõ ràng về nội dung hợp đồng, thông tin mà người tiêu dùng quan tâm liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải chịu trách nhiệm đối với hoạt động bán hàng của cá nhân bán hàng tận cửa quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 44. Hợp đồng bán hàng tận cửa

1. Hợp đồng bán hàng tận cửa phải được lập thành văn bản và cung cấp cho người tiêu dùng 01 bản, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp hợp đồng bán hàng tận cửa được lập thành văn bản thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải dành tối thiểu 03 ngày làm việc kể từ ngày giao

kết hợp đồng để người tiêu dùng cân nhắc lại việc quyết định thực hiện hợp đồng. Trong thời hạn này, người tiêu dùng có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng đã giao kết và thông báo cho tổ chức, cá nhân kinh doanh.

3. Trường hợp hợp đồng bán hàng tận cửa được lập thành văn bản, khi ký kết hợp đồng, người tiêu dùng phải tự ghi ngày, tháng, năm giao kết.

Điều 45. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân bán hàng đa cấp

1. Tổ chức bán hàng đa cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Niêm yết công khai các tài liệu hoạt động tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) của tổ chức bán hàng đa cấp;

b) Thực hiện đúng quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng;

c) Xuất hóa đơn theo từng giao dịch bán hàng;

d) Nhận lại hàng hóa và trả lại tiền theo yêu cầu của cá nhân tham gia bán hàng đa cấp hoặc người tiêu dùng nếu yêu cầu được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hàng hóa và hàng hóa còn nguyên bao bì, tem, nhãn và còn thời hạn sử dụng;

đ) Chịu trách nhiệm đối với hoạt động bán hàng đa cấp của cá nhân tham gia bán hàng đa cấp trong trường hợp hoạt động đó được thực hiện tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoặc tại các hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo của tổ chức bán hàng đa cấp.

2. Cá nhân tham gia bán hàng đa cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Xuất trình thẻ thành viên trước khi giới thiệu hoặc tiếp thị, bán hàng;

b) Tuân thủ hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và quy tắc hoạt động;

c) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn, địa vị xã hội, nghề nghiệp để khuyến khích, yêu cầu, lôi kéo, dụ dỗ người khác tham gia vào mạng lưới bán hàng đa cấp hoặc mua hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp

1. Tổ chức bán hàng đa cấp và cá nhân tham gia bán hàng đa cấp phải giao kết hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp bằng văn bản.

2. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp phải đáp ứng các điều kiện về ngôn ngữ, hình thức theo quy định của Luật này và pháp luật về quản lý bán hàng đa cấp.

Điều 47. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên

1. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tại địa điểm giao dịch thường xuyên với tổng giá trị hơn 10 triệu đồng, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi tổ chức bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trước khi thực hiện các nội dung sau đây: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của tổ chức, cá nhân kinh doanh, địa điểm dự kiến tổ chức bán hàng, nội dung chương trình bán hàng, phương thức bán hàng, giá và sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

b) Niêm yết công khai thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh và sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại địa điểm tổ chức bán hàng;

c) Duy trì thông tin liên hệ, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trong và sau khi kết thúc bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

d) Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, chính xác về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hoạt động của tổ chức, cá nhân kinh doanh;

đ) Nhận lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bán, cung cấp với điều kiện còn nguyên bao bì, nhãn hàng hóa, tem (nếu có), còn thời hạn sử dụng;

e) Giao hóa đơn, chứng từ mua bán, giao nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

g) Trường hợp hợp đồng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này được lập thành văn bản thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải chuyển hợp đồng cho người tiêu dùng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng, người tiêu dùng có quyền quyết định thực hiện hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng đã giao kết và thông báo cho tổ chức, cá nhân kinh doanh. Trước khi hết thời hạn này, tổ chức, cá nhân kinh doanh không được yêu cầu người tiêu dùng đặt cọc, thanh toán hoặc thực hiện nội dung hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận thông báo, theo dõi và kiểm tra việc bán hàng của tổ chức, cá nhân kinh doanh theo nội dung đã thông báo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM,

TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI

Điều 48. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, vận động để người dân hiểu rõ và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của cơ quan quản lý nhà nước các cấp, tổ chức, cá nhân kinh doanh; phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản pháp luật, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án của cơ quan nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tư vấn, hỗ trợ cho đoàn viên, hội viên và Nhân dân về các vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 49. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Tổ chức xã hội thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội được tham gia hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bao gồm tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tổ chức xã hội khác tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Nhà nước khuyến khích các tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được Nhà nước giao thực hiện một số nhiệm vụ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và được Nhà nước hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về hội, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 50. Hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bao gồm:

a) Hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn người tiêu dùng khi có yêu cầu;

b) Cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông tin về hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh;

c) Tham gia góp ý xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và chủ trương, chính sách, pháp luật có liên quan;

đ) Tham gia hỗ trợ thương lượng, hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu;

e) Độc lập khảo sát, thử nghiệm, công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm do mình thực hiện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật; phản ánh, đánh giá mức độ tin cậy của tổ chức, cá nhân kinh doanh trên

không gian mạng; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin, cảnh báo của mình; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

g) Đại diện cho người tiêu dùng thực hiện khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi có yêu cầu và ủy quyền theo quy định của pháp luật;

h) Tự mình khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

i) Tổ chức đào tạo nâng cao nhận thức và kiến thức tiêu dùng cho người tiêu dùng.

2. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quyền tự mình khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật;

b) Có tôn chỉ, mục đích hoạt động vì quyền lợi người tiêu dùng hoặc vì lợi ích công cộng liên quan đến quyền lợi người tiêu dùng;

c) Có thời gian hoạt động tối thiểu 01 năm kể từ ngày tổ chức xã hội được thành lập đến ngày tổ chức xã hội thực hiện quyền tự khởi kiện;

d) Có phạm vi hoạt động từ cấp huyện trở lên.

Điều 51. Quyền của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Tham gia các hoạt động kiểm tra liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong hoạt động tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Được cơ quan quản lý nhà nước thông báo kết quả tiếp nhận, xử lý, bảo mật thông tin do mình cung cấp, kiến nghị.

4. Được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Gia nhập các tổ chức quốc tế về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về hội và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện, giám định xã hội và các hoạt động khác liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 52. Trách nhiệm của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong quá trình tham gia hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 53. Tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này.

2. Tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện hoạt động quy định tại các điểm a, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 50 của Luật này.

3. Tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không được từ chối tư vấn, hỗ trợ những khiếu nại chính đáng của người tiêu dùng.

Chương V

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA NGƯỜI TIÊU DÙNG
VÀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH**

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 54. Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh

1. Tranh chấp phát sinh giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh được giải quyết thông qua các phương thức sau đây:

- a) Thương lượng;
- b) Hòa giải;
- c) Trọng tài;
- d) Tòa án.

2. Không được thương lượng, hòa giải trong các trường hợp sau đây:

- a) Xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;
- b) Vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội;
- c) Gây thiệt hại đến lợi ích của nhiều người tiêu dùng, trừ trường hợp xác định đầy đủ số lượng người tiêu dùng bị thiệt hại.

3. Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh được thực hiện theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 55. Trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu trong quá trình giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong quá trình giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có trách nhiệm bảo mật thông tin, tài liệu được cung cấp theo quy định của pháp luật.

Mục 2**THƯƠNG LƯỢNG****Điều 56. Yêu cầu và tiếp nhận thương lượng**

1. Người tiêu dùng có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh thương lượng.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải tiếp nhận yêu cầu thương lượng của người tiêu dùng theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh không trả lời yêu cầu thương lượng của người tiêu dùng theo quy định tại Điều 57 của Luật này hoặc từ chối thương lượng mà không có lý do chính đáng, người tiêu dùng có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hỗ trợ thương lượng khi quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Điều 57. Trình tự, thủ tục thương lượng

1. Người tiêu dùng gửi yêu cầu thương lượng và thông tin, tài liệu liên quan (nếu có) đến tổ chức, cá nhân kinh doanh tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, trang thông tin điện tử hoặc thông qua phương thức liên lạc khác do tổ chức, cá nhân kinh doanh đã công khai hoặc đang áp dụng.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiếp nhận, tiến hành thương lượng với người tiêu dùng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật này, người tiêu dùng gửi yêu cầu hỗ trợ thương lượng và thông tin, tài liệu liên quan bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người tiêu dùng, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có trách nhiệm chuyển yêu cầu của người tiêu dùng đến tổ chức, cá nhân kinh doanh được yêu cầu thương lượng.

5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiến hành thương lượng với người tiêu dùng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu và thông báo bằng văn bản kết quả thương lượng đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thương lượng.

6. Trường hợp từ chối yêu cầu thương lượng của người tiêu dùng, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thương lượng, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 58. Trường hợp không tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng

1. Người tiêu dùng là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi mà không có người đại diện hợp pháp.

2. Người yêu cầu hỗ trợ thương lượng không phải là người tiêu dùng hoặc người đại diện hợp pháp của người tiêu dùng.

3. Người tiêu dùng không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu để xác định chính xác tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc bằng chứng liên quan đến giao dịch.

4. Nội dung yêu cầu hỗ trợ thương lượng không thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc mục đích, phạm vi, lĩnh vực hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Yêu cầu hỗ trợ thương lượng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giải quyết.

Điều 59. Quyền và trách nhiệm của các bên trong quá trình thương lượng

1. Trong quá trình thương lượng, người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh có quyền sau đây:

- a) Đồng ý hoặc từ chối tham gia thương lượng theo quy định của Luật này;
- b) Lựa chọn thời gian, hình thức thương lượng;
- c) Yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt thương lượng;
- d) Yêu cầu giữ bí mật về việc thương lượng;
- đ) Được tự do bày tỏ ý chí về nội dung thương lượng;
- e) Quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thương lượng, người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm sau đây:

- a) Tiến hành thương lượng theo quy định của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội, quyền, trách nhiệm công dân, văn hóa kinh doanh;

b) Trình bày đúng sự thật các tình tiết của tranh chấp, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ tranh chấp;

c) Thực hiện kết quả thương lượng thành trên nguyên tắc trung thực, thiện chí;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 60. Kết quả thương lượng

1. Kết quả thương lượng của tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu dùng được lập thành văn bản, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp kết quả thương lượng được lập thành văn bản, văn bản về kết quả thương lượng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Các bên tham gia thương lượng;

b) Thời gian, địa điểm tiến hành thương lượng;

c) Nội dung thương lượng;

d) Kết quả thương lượng;

đ) Nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trường hợp kết quả thương lượng được lập thành văn bản thì văn bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên thương lượng.

Mục 3

HÒA GIẢI

Điều 61. Trình tự, thủ tục hòa giải

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng có quyền thỏa thuận lựa chọn bên thứ ba để thực hiện việc hòa giải.

2. Trình tự, thủ tục hòa giải thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải.

Điều 62. Nguyên tắc thực hiện hòa giải

1. Bảo đảm khách quan, trung thực, thiện chí, bình đẳng, công bằng, tự nguyện; không được ép buộc, lừa dối.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hòa giải, các bên tham gia hòa giải phải bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến việc hòa giải, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 63. Tổ chức hòa giải

1. Tổ chức hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh bao gồm:

a) Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Tổ chức hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải thương mại, pháp luật về hòa giải tại cơ sở, pháp luật về hòa giải tại tòa án;

c) Tổ chức khác có chức năng hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hòa giải theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm công nhận, công bố Danh sách hòa giải viên đủ điều kiện theo quy định của Luật này và chỉ định các hòa giải viên tham gia thực hiện việc hòa giải theo yêu cầu của các bên.

Điều 64. Hòa giải viên

Hòa giải viên hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh bao gồm:

1. Hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải có liên quan;

2. Hòa giải viên thuộc tổ chức quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 63 của Luật này là công dân Việt Nam đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, có uy tín;

c) Có kỹ năng hòa giải, hiểu biết pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật khác có liên quan;

d) Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích.

3. Trường hợp tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh mà có người dân tộc thiểu số thì phải có ít nhất 01 hòa giải viên là người dân tộc thiểu số hoặc là người sử dụng thông thạo tiếng của dân tộc thiểu số đó. Trường hợp không có hòa giải viên đáp ứng yêu cầu tại khoản này thì các bên tham gia hòa giải tự bố trí phiên dịch hoặc đề nghị hòa giải viên bố trí phiên dịch, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 65. Kết quả hòa giải

1. Khi đạt được kết quả hòa giải thành, các bên lập văn bản về kết quả hòa giải thành.

2. Văn bản về kết quả hòa giải thành đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 63 của Luật này phải có các nội dung sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân tiến hành hòa giải;

b) Các bên tham gia hòa giải;

c) Thời gian, địa điểm tiến hành hòa giải;

d) Nội dung hòa giải;

đ) Ý kiến của các bên tham gia hòa giải;

e) Kết quả hòa giải và giải pháp thực hiện;

g) Thời hạn thực hiện kết quả hòa giải thành;

h) Nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Văn bản về kết quả hòa giải phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia hòa giải, có chữ ký xác nhận của cá nhân tiến hành hòa giải và đóng dấu xác nhận của tổ chức tiến hành hòa giải (nếu có).

Điều 66. Thực hiện và công nhận kết quả hòa giải thành

1. Các bên tham gia hòa giải có trách nhiệm thực hiện kết quả hòa giải thành trong thời hạn đã thỏa thuận trong văn bản về kết quả hòa giải thành.

2. Một trong các bên tham gia hòa giải có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành.

3. Việc yêu cầu và công nhận kết quả hòa giải thành thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Mục 4

TRỌNG TÀI

Điều 67. Hiệu lực của điều khoản trọng tài

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thông báo về điều khoản trọng tài trước khi giao kết hợp đồng và được người tiêu dùng chấp thuận.

2. Trường hợp điều khoản trọng tài do tổ chức, cá nhân kinh doanh đưa vào hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung thì khi xảy ra tranh chấp, người tiêu dùng có quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp khác.

Điều 68. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp tại trọng tài

Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp tại trọng tài được thực hiện theo quy định của pháp luật về trọng tài thương mại.

Điều 69. Nghĩa vụ chứng minh

1. Người tiêu dùng có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật, trừ việc chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Mục 5

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI TÒA ÁN

Điều 70. Vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là vụ án mà bên khởi kiện là người tiêu dùng hoặc tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu

dùng theo quy định tại Luật này. Tòa án giải quyết vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có giá trị giao dịch dưới 100 triệu đồng thì được giải quyết theo thủ tục rút gọn mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

3. Vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được giải quyết theo thủ tục rút gọn khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 71. Án phí đối với vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Án phí đối với vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thực hiện theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án và quy định của Luật này.

2. Người tiêu dùng khởi kiện vụ án dân sự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đại diện cho người tiêu dùng theo ủy quyền khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không phải nộp tiền tạm ứng án phí.

3. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí.

Điều 72. Công khai thông tin về vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khởi kiện

1. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng có trách nhiệm công khai thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về việc khởi kiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án thụ lý.

2. Việc công khai thông báo thụ lý vụ án được thực hiện bằng hình thức niêm yết tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tối thiểu 15 ngày kể từ ngày niêm yết, đăng tải.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc vụ án, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có trách nhiệm công khai kết quả giải quyết vụ án theo hình thức, thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 73. Tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khởi kiện

1. Tiền bồi thường thiệt hại và đối tượng thụ hưởng trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng do tổ chức xã hội tham gia

bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khởi kiện được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án.

2. Trong trường hợp không xác định được đối tượng thụ hưởng, tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khởi kiện được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động chung vì quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của Chính phủ.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ

BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 74. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm triển khai hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực được phân công quản lý, phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương.

Điều 75. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, kế hoạch, dự án, đề án, chương trình, hoạt động cấp quốc gia về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững hướng đến kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, sản xuất, phân phối, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, công nghệ thân thiện môi trường, thực hành kinh doanh có trách nhiệm vì người tiêu dùng phù hợp với lộ trình hội nhập quốc tế và thực hiện các điều ước quốc tế có liên quan.

2. Tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nghiệp vụ phục vụ công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý.

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này và quy định của luật khác có liên quan.

6. Quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

7. Xây dựng cơ chế phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan để triển khai các hoạt động về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.

8. Yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổng hợp báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo thẩm quyền.

10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.

11. Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 76. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 10 và 11 Điều 75 của Luật này trong lĩnh vực được phân công quản lý; phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 4 và khoản 9 Điều 75 của Luật này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng và triển khai thực hiện các hoạt động về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền trong lĩnh vực được phân công quản lý.

Điều 77. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 9, 10 và 11 Điều 75 của Luật này theo thẩm quyền tại địa phương; phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều 75 của Luật này;

b) Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng tại địa phương;

c) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cấp huyện thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

d) Tham gia hợp tác quốc tế về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo phân công, phân cấp hoặc hợp tác quốc tế với địa phương của các quốc gia có chung đường biên giới theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 10 Điều 75 của Luật này theo thẩm quyền tại địa phương;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

c) Kiểm tra hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;

d) Quản lý theo thẩm quyền đối với các chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại các địa điểm này;

đ) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của các cá nhân hoạt động thương mại ngoài phạm vi chợ, trung tâm thương mại;

e) Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên;

g) Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại các cơ quan nhà nước cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này tại địa phương;

b) Kiểm tra hoạt động của các ban quản lý chợ, thương nhân kinh doanh chợ trên địa bàn trong việc thực hiện nội dung bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nội quy của chợ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có Ban quản lý chợ, thương nhân kinh doanh chợ thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi chợ;

c) Quản lý, kiểm tra hoạt động của các cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh hoạt động tại địa phương ngoài phạm vi chợ, trung tâm thương mại để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

d) Tiếp nhận thông báo của tổ chức hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên và kiểm tra, theo dõi hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên trên địa bàn theo quy định của Luật này;

đ) Xử lý vi phạm về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

e) Tuyên truyền, khuyến khích để cá nhân hoạt động thương mại trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại; tạo điều kiện để cá nhân hoạt động kinh doanh trong phạm vi chợ.

Chương VII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁹**

Điều 78. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Bộ luật số 45/2019/QH14, Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 13/2022/QH15

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 191 như sau:

“b) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 hoặc khoản 5 Điều 317 của Bộ luật này;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 317 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 như sau:

“1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn khi có đủ các điều kiện sau đây:”;

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn trong việc giải quyết vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có giá trị giao dịch dưới 100 triệu đồng được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.”.

Điều 79. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 80 của Luật này.

Điều 80. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với giao dịch giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì việc áp dụng pháp luật được thực hiện như sau:

a) Giao dịch giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Luật này thì các bên tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số

⁹ Điều 44 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“**Điều 44: Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

59/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14. Trường hợp các bên có thỏa thuận mới về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch thì phải bảo đảm phù hợp với Luật này và áp dụng quy định của Luật này kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Giao dịch giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14;

b) Giao dịch giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của Luật này.

2. Đối với hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đã được công khai, áp dụng đối với người tiêu dùng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:

a) Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung không thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và công khai để phù hợp với quy định của Luật này trước ngày 31 tháng 12 năm 2024;

b) Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định của pháp luật tại thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hoàn thành việc đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung phù hợp với quy định của Luật này trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 47/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>